

Chúc mừng 29 năm
Viện Khoa học Lao động và Xã hội
(14/4/1978 - 14/4/2007)



Hoạt động nghiên cứu khoa học
của viện Khoa học Lao động và xã hội

Số 11 – Chuyên đề Lao động Nữ và Giới

LAO ĐỘNG NỮ VIỆT NAM 2000-2005
HIỆN TRẠNG VÀ XU HƯỚNG

Tháng 3 năm 2007

LỜI NÓI ĐẦU

Với mong muốn giúp ích cho công tác nghiên cứu phục vụ việc hoạch định chính sách đối với lao động nữ ở nước ta, đồng thời để đáp ứng việc hệ thống hoá tư liệu về lao động nữ, Trung tâm Nghiên cứu Lao động nữ và Giới biên soạn tài liệu "**Lao động nữ Việt nam 2000-2005: Hiện trạng và xu hướng**".

Tài liệu này nhằm mô tả những nét cơ bản về lao động - việc làm của lực lượng lao động nữ Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2005. Nội dung bao gồm 7 phần:

Phần 1: Dân số và lực lượng lao động

Phần 2: Trình độ văn hoá và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Phần 3: Việc làm

Phần 4: Thất nghiệp

Phần 5: Thời giờ làm việc

Phần 6: Thu nhập

Phần 7: Bảo hiểm xã hội

Số liệu sử dụng trong tài liệu này chủ yếu là số liệu chính thức trên các tài liệu, ấn phẩm của Bộ Lao động-Thương Binh và Xã hội, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Bên cạnh đó, báo cáo cũng sử dụng số liệu khai thác từ cuộc điều tra Mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê năm 2004.

Do nguồn số liệu không liên tục và thống nhất qua các năm, bên cạnh đó, quá trình biên soạn cũng không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định, Trung tâm Nghiên cứu Lao động nữ và Giới rất mong nhận được ý kiến đóng góp để công tác khai thác thông tin, số liệu về lao động nữ, giới của chúng tôi ngày càng hoàn thiện.

Ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ:

Trung tâm Nghiên cứu Lao động Nữ và Giới

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Số 2 Đinh Lễ, Hà Nội;

Điện thoại: 8.246.175/8.269.732;

Trung tâm Nghiên cứu Lao động nữ và Giới

Giám đốc Trung Tâm

TS. Nguyễn Thị Lan Hương

MỤC LỤC

	Trang
Một số khái niệm cơ bản	7
Giới thiệu về các nguồn số liệu sử dụng	9
Tóm tắt một số xu hướng chính của lao động nữ thời kỳ 2000-2005	11
Phần I. Dân số và lực lượng lao động	12
Phần II. Trình độ văn hoá và trình độ chuyên môn kỹ thuật	18
Phần III. Việc làm	23
Phần IV. Thất nghiệp	29
Phần V. Thời giờ làm việc	34
Phần VI. Thu nhập	40
Phần VII. Bảo hiểm xã hội	46
Phụ lục: Số liệu lao động nữ trong lĩnh vực lao động-việc làm, giai đoạn 2000-2005	50

DANH MỤC CÁC BẢNG

- Biểu 1.1: Dân số nữ và tỷ lệ dân số nữ chia theo vùng
- Biểu 1.2: Lực lượng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên
- Biểu 1.3: Tỷ lệ LLLĐ nữ trong tổng số LLLĐ chia theo nhóm tuổi
- Biểu 1.4: Lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị-nông thôn
- Biểu 1.5: Cơ cấu LLLĐ nữ chia theo Vùng lãnh thổ.
- Biểu 1.6: Tỷ trọng LLLĐ nữ / Tổng LLLĐ theo vùng giai đoạn 2000- 2005
- Biểu 1.7: Tỷ lệ tham gia LLLĐ chia theo giới tính, thành thị-nông thôn, giai đoạn 2000- 2005
- Biểu 3.1: Tỷ lệ lao động nữ có việc làm trong tổng số lao động chia theo khu vực và vùng kinh tế, 2000-2005
- Biểu 3.2: Cơ cấu lao động nữ có việc làm chia theo nhóm nghề, 2000-2005
- Biểu 3.3: Cơ cấu lao động nữ có việc làm chia theo hình thức việc làm, 2000- 2005
- Biểu 3.4: Cơ cấu lao động nữ có việc làm chia theo trình độ học vấn, 2000- 2005
- Biểu 4.1: Cơ cấu thất nghiệp chia theo trình độ học vấn các năm 2004 - 2005
- Biểu 4.2: Cơ cấu thất nghiệp chia theo trình độ CMKT các năm 2000 - 2005
- Biểu 5.1: Số ngày LVTT/năm của người lao động ở khu vực thành thị- nông thôn, chia theo giới tính
- Biểu 5.2 : Số ngày LVTT/năm của người lao động theo các nhóm chi tiêu và giới tính
- Biểu 6.1: Thu nhập bình quân của lao động nữ so với thu nhập bình quân chung và giữa khu vực nông thôn với thành thị trong các ngành kinh tế
- Biểu 6.2: Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ so với thu nhập bình quân chung và giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị trong các nghề
- Biểu 6.3: Thu nhập của lao động nữ so với thu nhập bình quân chung và giữa khu vực nông thôn với thành thị trong các thành phần kinh tế
- Biểu 7.1: Tình hình tham gia BHXH của lao động nữ, giai đoạn 2003-2005
- Biểu 7.2: Tình hình tham gia BHXH trong khu vực nhà nước nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng, giai đoạn 2003-2006

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Cơ cấu dân số chia theo giới tính qua các năm

Hình 1.2: Tỷ lệ tham gia LLLĐ chia theo giới tính, nhóm tuổi, năm 2005

Hình 2.1: Cơ cấu lực lượng lao động nữ từ đủ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ văn hoá, năm 2000 và 2005

Hình 2.2: Khoảng cách về trình độ học vấn giữa lao động nữ và lao động nam từ đủ 15 tuổi trở lên, năm 2000 và 2005

Hình 2.3: Cơ cấu lực lượng lao động nữ từ đủ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2005

Hình 2.4: Cơ cấu lực lượng lao động nữ từ đủ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, của chung cả nước, thành thị và nông thôn, năm 2000 và 2005

Hình 2.5: Khoảng cách trong TĐ CMKT giữa lao động nữ và lao động nam từ đủ 15 tuổi trở lên của chung cả nước, thành thị và nông thôn, năm 2005

Hình 3.1: Cơ cấu lao động nữ có việc làm chia theo nhóm ngành kinh tế, 2000-2005

Hình 3.2: Lao động có việc làm chia theo hình thức việc làm và giới, 2005

Hình 4.1: Số lượng, tỷ lệ lao động nữ bị thất nghiệp các năm 2000 - 2005

Hình 4.2: Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ chia theo giới tính, giai đoạn 2000 – 2005

Hình 4.3: Cơ cấu lao động nữ thất nghiệp chia theo khu vực nông thôn – thành thị, 2000-2005

Hình 4.4: Cơ cấu thất nghiệp của LLLĐ nữ chia theo nhóm tuổi, 2000 -2005

Hình 5.1: Tỷ lệ số ngày làm việc của lao động nữ so với lao động nam theo các ngành kinh tế

Hình 5.2: Tỷ lệ số ngày LVTT/năm của lao động nữ so với lao động nam theo vùng kinh tế

Hình 5.3: Chênh lệch số ngày LVTT/năm của lao động nữ so với lao động nam theo các hình thức sở hữu

Hình 5.4: Tỷ lệ số ngày LVTT/năm của lao động nữ so với lao động nam theo nhóm tuổi

Hình 6.1: Thu nhập bình quân tháng của lao động chia theo khu vực

Hình 7.1: Cơ cấu người tham gia BHXH theo nhóm tuổi và giới tính, 2005

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

LĐ	Lao động
LĐN	Lao động nữ
LLLĐ	Lực lượng lao động
TĐHV	Trình độ học vấn
TN	Tốt nghiệp
PTCS	Phổ thông cơ sở
PTTH	Phổ thông trung học
THCN	Trung học chuyên nghiệp
TĐ	Trình độ
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
ĐT	Đào tạo
CĐ-ĐH	Cao đẳng, Đại học
CNKT	Công nhân kỹ thuật
KT	Kỹ thuật
LĐKT	Lao động kỹ thuật
DN	Doanh nghiệp
CN	Công nghiệp
CN-XD	Công nghiệp - Xây dựng
SX	Sản xuất
MMTB	Máy móc thiết bị
NVDV	Nhân viên dịch vụ
NN	Nhà nước
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
LVBQ	Làm việc bình quân
LVTT	Làm việc thực tế
TNBQ	Thu nhập bình quân
TS	Tổng số
TCTK	Tổng cục Thống kê
LĐ-TBXH	Lao động, Thương binh và Xã hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội
DH	Duyên hải
TT	Thành thị
NT	Nông thôn

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. **Dân số hoạt động kinh tế^a** (hay còn gọi là lực lượng lao động) bao gồm toàn bộ những người từ đủ 15 tuổi trở lên đang có việc làm hoặc không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc.
2. **Dân số hoạt động kinh tế thường xuyên trong 12 tháng qua^a** là những người từ đủ 15 tuổi trở lên có tổng số ngày làm việc và ngày có nhu cầu làm thêm lớn hơn hoặc bằng 183 ngày.
3. **Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động^a** là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ đủ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động trên dân số từ đủ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra.
4. **Người thất nghiệp^a** là người từ đủ 15 tuổi trở lên trong nhóm dân số hoạt động kinh tế, mà trong tuần lễ trước điều tra không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc:
 - Có hoạt động đi tìm việc trong 4 tuần qua; hoặc không có hoạt động đi tìm việc trong 4 tuần qua vì các lý do không biết tìm việc ở đâu hoặc tìm mãi mà không được;
 - Hoặc trong tuần lễ tính đến thời điểm điều tra có tổng số giờ làm việc dưới 8 giờ, muốn và sẵn sàng làm thêm nhưng không tìm được việc.
5. **Việc làm^a** là mọi hoạt động tạo ra thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.
Các hoạt động lao động được xác định là việc làm bao gồm:
 - Làm các công việc được trả công dưới dạng bằng tiền hoặc hiện vật.
 - Những công việc tự làm để thu lợi nhuận cho bản thân hoặc tạo thu nhập cho gia đình mình, nhưng không được trả công (bằng tiền hoặc hiện vật) cho công việc đó.
6. **Người có việc làm^a** là những người từ đủ 15 tuổi trở lên trong nhóm dân số hoạt động kinh tế, mà trong tuần lễ trước điều tra:
 - Đang làm công việc để nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật.
 - Đang làm công việc không được hưởng tiền lương, tiền công hay lợi nhuận trong các công việc sản xuất kinh doanh của hộ gia đình mình.
 - Đã có công việc trước đó, song trong tuần lễ trước điều tra tạm thời không làm việc và sẽ trở lại tiếp tục làm việc ngay sau thời gian tạm nghỉ việc.

7. **Số ngày làm việc thực tế bình quân/năm^c** là số ngày thực tế mà người lao động làm việc bình quân trong một năm. Chỉ tiêu này không quan tâm đến số giờ làm việc nhiều hay ít trong một ngày của mỗi người lao động.
8. **Số ngày làm việc quy đổi^c** (8 giờ/ngày) được tính bằng tổng số giờ làm việc thực tế trong năm chia cho 8 giờ.
9. **Số giờ làm việc bình quân/ngày^c** là số giờ thực tế bình quân người lao động làm việc trong ngày.
10. **Bảo hiểm xã hội^b** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.
11. **Bảo hiểm xã hội bắt buộc^b** là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia theo qui định của pháp luật .
12. **Thu nhập^c** bao gồm tất cả các khoản thu từ việc làm trong năm của người lao động, kể cả việc làm chính và công việc làm thêm.

Ghi chú: (a) Khái niệm sử dụng trong Điều tra Lao động – Việc làm của Bộ Lao động, Thương binh- Xã hội hàng năm

(b) Khái niệm sử dụng trong Luật Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

(c) Khái niệm do nhóm nghiên cứu qui ước sử dụng trong tư liệu này .

GIỚI THIỆU VỀ CÁC NGUỒN SỐ LIỆU SỬ DỤNG

Trong tư liệu này, chúng tôi sử dụng chủ yếu là số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng năm (2000-2006) của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội. Ngoài ra, số liệu Điều tra Mức sống Hộ gia đình 2004 của Tổng cục Thống kê và số liệu thống kê hàng năm của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam cũng được sử dụng để bổ sung cho các mảng thông tin còn thiếu trong số liệu điều tra Lao động-Việc làm như: thời giờ làm việc và bảo hiểm xã hội của Lao động nữ.

1. Điều tra Lao động - Việc làm qua các năm

Cuộc điều tra Lao động - Việc làm hàng năm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổng cục Thống kê hàng năm là cuộc điều tra mẫu quốc gia. Cuộc điều tra được thực hiện vào tháng 7 hàng năm ở cả hai khu vực nông thôn - thành thị trên phạm vi cả nước, là cuộc điều tra lớn nhất trong lĩnh vực lao động - việc làm về qui mô cũng như phạm vi điều tra.

Mục đích cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về thực trạng lao động - việc làm ở khu vực thành thị và nông thôn của các tỉnh, thành phố trong cả nước để phục vụ việc đánh giá tình hình thực hiện các chính sách về lĩnh vực lao động - việc làm hàng năm và cung cấp thông tin làm căn cứ xây dựng kế hoạch các năm tiếp theo về phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm cho người lao động trong phạm vi cả nước.

Cuộc điều tra Lao động - Việc làm được tiến hành theo các nội dung chủ yếu sau:

- Các thông tin cơ bản về nhân khẩu thực tế thường trú; trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật của những người từ đủ 15 tuổi trở lên thuộc nhân khẩu thực tế thường trú của hộ gia đình;
- Thông tin về thực trạng việc làm, cơ cấu việc làm của lực lượng lao động;
- Thông tin về tiền lương/tiền công của người lao động làm công ăn lương trong các khu vực thành phần kinh tế;
- Thực trạng thất nghiệp và cơ cấu của lao động thất nghiệp;
- Thực trạng thiếu việc làm và cơ cấu lao động thiếu việc làm;
- Tình hình sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn;
- Tình hình thuê mướn lao động và trả công cho 1 lao động làm thuê;
- Nhu cầu đào tạo và đào tạo lại của những người thất nghiệp hoặc chưa có việc làm đầy đủ.

Phạm vi và phương pháp chọn mẫu: Tổng mẫu điều tra trên phạm vi cả nước hàng năm có sự thay đổi, tuy nhiên số mẫu điều tra của từng năm không thấp hơn 10 ngàn hộ gia đình. Địa bàn điều tra được chọn theo phương pháp xác suất tỷ trọng, chọn riêng cho từng khu vực thành thị, nông thôn của tất cả các tỉnh và thành phố trong cả nước. Mẫu điều tra này là mẫu phân tầng. Đơn vị chọn mẫu là loại mẫu chùm. Bình quân mỗi địa bàn điều tra của khu vực thành thị có từ 25 - 35 hộ; khu vực nông thôn có từ 35-55 hộ tùy theo tổng mẫu điều tra của từng năm.

2. Điều tra mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2004

Điều tra mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2004 (VHLSS 2004) là một trong các cuộc điều tra khá toàn diện về hộ gia đình trên phạm vi toàn quốc được tổ chức 2 năm một lần. Cuộc điều tra này do Tổng cục Thống kê tổ chức thực hiện với sự hỗ trợ về kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Mẫu điều tra bao gồm 9000 hộ với 40,440 cá nhân, đại diện cho 64 tỉnh thành phố, khu vực thành thị/nông thôn của 8 vùng địa lý. Cuộc điều tra này tập trung vào 2 nội dung chính: (1) điều tra kinh tế hộ gia đình và (2) điều tra mức sống hộ gia đình. Việc thu thập số liệu trong phạm vi năm 2004. Điều tra hộ gia đình bao gồm các đặc điểm về quy mô và thành phần hộ gia đình, sức khỏe, dinh dưỡng, nhà ở ...và đặc biệt về tình trạng giáo dục, việc làm, thu nhập, và chi tiêu của các thành viên hộ gia đình.

Nguồn số liệu này được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu về thời giờ làm việc của lao động nữ.

3. Số liệu thống kê hàng năm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Số liệu về BHXH thu thập được là do Vụ Bảo hiểm xã hội - Bộ LĐ- TBXH cung cấp từ nguồn thống kê thực tế những người hiện đang tham gia BHXH hàng năm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Do số liệu gốc hầu hết không được thống kê theo giới tính nên kết quả của việc thu thập là rất hạn chế, số liệu thu thập được là kết quả của sự cố gắng giữa nhóm thu thập và Vụ Bảo hiểm xã hội - Bộ LĐ- TBXH.

Nguồn số liệu này được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu về tình hình tham gia bảo hiểm xã hội của lao động nữ.

TÓM TẮT MỘT SỐ XU HƯỚNG CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG NỮ THỜI KỲ 2000-2005

Năm 2005, nữ chiếm 50,81% dân số cả nước nhưng chỉ chiếm 48,72% lực lượng lao động. Giai đoạn 2000-2005 dân số nữ và lực lượng lao động nữ có xu hướng giảm dần.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của lao động nữ hiện nay xấp xỉ 67%, thấp hơn so với lao động nam (xấp xỉ 76%) và đang có xu hướng giảm.

Trình độ học vấn hiện tại của lao động nữ còn thấp, tỷ lệ mù chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học chiếm tới 19,31% lực lượng lao động nữ, cao hơn so với lao động nam (15,04%). Tỷ lệ lao động nữ đã tốt nghiệp trung học cơ sở, phổ thông trung học lại thấp hơn lao động nam (51,69% so với 56,26%). Tuy nhiên giai đoạn 2000-2005 cơ cấu trình độ học vấn của lao động nữ đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực mặc dù còn chậm.

Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp hơn so với nam cả về số lượng và tỷ lệ và ở tất cả các cấp trình độ. Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật hiện mới chiếm 20,82% trong tổng lực lượng lao động nữ. Cơ cấu lao động nữ theo trình độ chuyên môn kỹ thuật hiện nay còn có sự mất cân đối lớn mặc dù đang có sự gia tăng số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, giảm dần số lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Mặc dù số lao động nữ có việc làm hàng năm tăng về số lượng, tuy nhiên tỷ lệ lao động nữ trên tổng số lao động có việc làm lại đang có xu hướng giảm dần qua các năm. Lao động nữ hiện chiếm 48,65% tổng số lao động có việc làm của cả nước.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ hiện đang là 2,29%, cao hơn so với tỷ lệ này ở lao động nam (1,96%). Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ đang có xu hướng tăng lên trong khi tỷ lệ này ở lao động nam lại đang giảm.

Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ hiện đang là 616.000 đồng, chỉ bằng 88,5% mức thu nhập chung cả nam và nữ.

Trong năm 2004 lao động nữ làm việc bình quân 221 ngày, nhiều hơn 12 ngày so với lao động nam. Số giờ làm việc bình quân/ngày của lao động nữ là 6,92 giờ, thấp hơn lao động nam (7,24 giờ).

Năm 2005, lao động nữ chiếm 48,8% tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó 64,3% hiện đang làm việc trong khu vực Nhà nước. Tỷ lệ lao động nữ tham gia bảo hiểm xã hội đang có xu hướng giảm dần.

PHẦN I

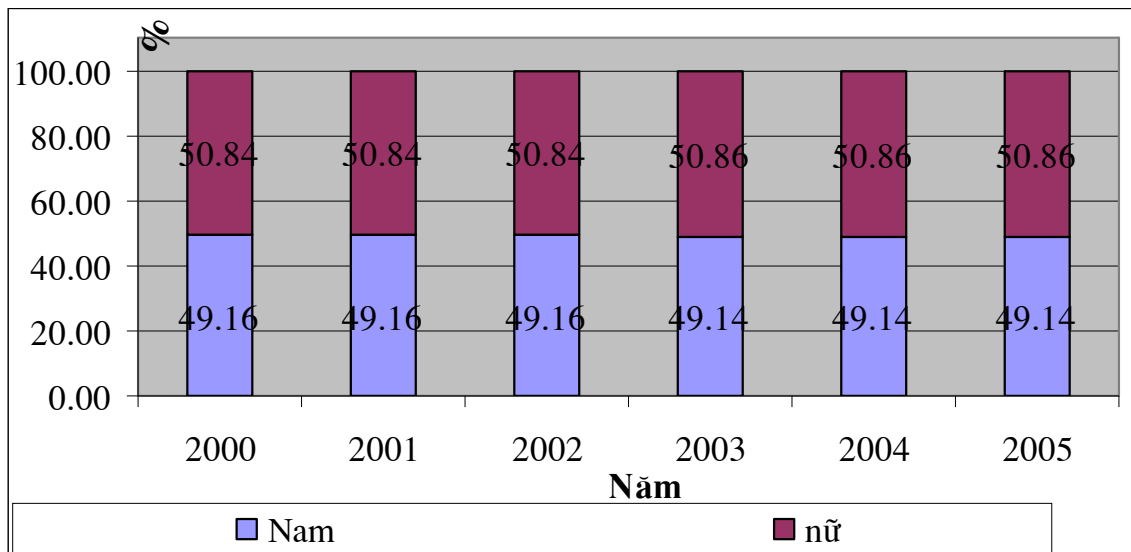
DÂN SỐ VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NỮ

1. Tỷ trọng và phân bố dân số nữ

Năm 2005, quy mô dân số nữ của cả nước là 42.274.500 người, chiếm 50,81% dân số cả nước.

Trong giai đoạn 2000 – 2005, tỷ trọng dân số nữ trong tổng dân số cả nước tương đối ổn định, xấp xỉ 51% (Hình 1.1).

Hình 1.1: Cơ cấu dân số chia theo giới tính qua các năm



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2005

Theo vùng kinh tế:

Trong giai đoạn 2000 – 2005, vùng có quy mô dân số nữ cao nhất là Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất là Tây Bắc. Năm 2005, dân số nữ của Đồng bằng Sông Hồng là trên 9,2 triệu người và tỷ lệ nữ trong tổng dân số cả vùng là 51.18%; trong khi đó các số liệu tương ứng của Tây Bắc là 1,28 triệu và 49.64%.

Do tác động của chính sách dân số, quy mô và tỷ trọng dân số nói chung và dân số nữ nói riêng ở Tây Nguyên đang có xu hướng tăng nhanh hơn các vùng khác. Bên cạnh đó, Tây Bắc và Đông Nam bộ cũng có tốc độ tăng dân số nữ cao (2.22% đến 2.46%/ năm) và cao hơn tốc độ tăng dân số chung của vùng (2.21% đến 2.35%/ năm). Đồng bằng Sông Hồng, Đông Bắc và Bắc Trung bộ có tốc độ tăng dân số nữ chậm hơn nhiều, chỉ từ 0.15% đến 0.91%/ năm. (Biểu 1.1).

Biểu 1.1: Dân số nữ và tỷ lệ dân số nữ chia theo vùng

	2000			2005		
	Tổng số (1000 Người)	Nữ (1000 Người)	Tỷ lệ nữ %	Tổng số (1000 Người)	Nữ (1000 Người)	Tỷ lệ nữ %
Chung	77635.4	39469.0	50.84	83199.0	42274.5	50.81
Đồng bằng Sông hồng	17039.2	8719.4	51.17	18039.5	9232.7	51.18
Đông Bắc	8942.8	4500.3	50.32	9358.2	4709.7	50.33
Tây Bắc	2278.0	1137.3	49.93	2565.7	1280.0	49.89
Bắc trung bộ	10101.8	5140.9	50.89	10620.0	5399.0	50.84
D.H miền trung	6625.4	3388.0	51.14	7049.8	3606.4	51.16
Tây nguyên	4236.7	2092.6	49.39	4758.9	2362.5	49.64
Đông Nam bộ	12066.8	6151.7	50.98	13460.2	6865.8	51.01
ĐB sông Cửu Long	16344.7	8338.8	51.02	17267.6	8818.4	51.07

Nguồn: Niên giám thông kê năm 2005

2. Lực lượng lao động nữ:

Năm 2005, tổng lực lượng lao động (LLLĐ) nữ là 21.624.214 người, chiếm 48,72% LLLĐ cả nước. Trong giai đoạn 2000- 2005, LLLĐ nữ tăng bình quân 2.10%/ năm, thấp hơn tốc độ tăng chung của LLLĐ (bình quân 2.49%/ năm). Vì vậy, đang có sự giảm dần về tỷ lệ LLLĐ nữ trong tổng LLLĐ, từ 49.66% năm 2000 xuống còn 48.72% năm 2005 (Biểu 1.2).

Biểu 1.2. Lực lượng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên

Năm	Tổng số (1000 Người)	<i>Trong đó, Nữ</i> (1000 Người)	Tỷ lệ nữ (%)
2000	39.253.3	19.493.3	49,66
2001	40.107.7	19.906.1	49,63
2002	41.033.4	20.279.7	49,42
2003	42.124.7	20.763.1	49,29
2004	43.242.0	21.182.9	48,99
2005	44.382.1	21.624.2	48,72

Nguồn: Số liệu thống kê VL- Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005. NXB LĐXH, 2006.

Theo nhóm tuổi:

- Trong giai đoạn 2000-2005, có sự chuyển dịch rõ rệt về tỷ lệ của LLLĐ nữ giữa các nhóm tuổi. Tỷ lệ lao động nữ (LĐN) ở các nhóm tuổi trẻ dưới 40 tuổi có xu hướng giảm và tỷ lệ LĐN ở các nhóm trên 40 tuổi có xu hướng tăng. Năm 2000 số LĐN ở nhóm 15-19 tuổi chiếm 9,22%, đến năm 2005 giảm xuống 7,93% trong tổng số LLLĐ nữ. Ngược lại, năm 2000, số LĐN ở nhóm tuổi 45-49 tuổi chỉ chiếm 9,08% thì đến năm 2005 đã tăng lên 12,05%. Nói cách khác, đã có sự già hoá trong cơ cấu nhóm tuổi của lao động nữ (Biểu 2.1 – phần Phụ lục).

- Cũng có sự thay đổi về cơ cấu giới tính giữa các nhóm tuổi trong giai đoạn 2000-2005. Nếu như năm 2000, nhóm tuổi 15-19 tuổi có tỷ lệ LĐ nữ cao nhất so với tổng số lao động trong nhóm tuổi này (51,44%), thì năm 2005 nhóm 30 – 34 tuổi lại là nhóm có tỷ lệ LĐN lớn nhất 50,42%. Ba nhóm tuổi có xu hướng giảm nhanh về tỷ trọng LLLĐ nữ là 15 – 19; 20 – 24 và 25 – 29 tuổi. (Biểu 1.3)

Biểu 1.3: Tỷ lệ LLLĐ nữ trong tổng số LLLĐ chia theo nhóm tuổi

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Chung	49.66	49.63	49.42	49.29	48.99	48.72
15- 19	51.44	50.55	49.75	48.66	48.32	48.08
20-24	49.37	49.72	48.64	47.74	46.67	47.02
25-29	49.46	49.59	49.55	49.83	49.06	47.75
30-34	49.55	48.96	49.08	49.31	49.39	50.42
35-39	50.07	49.33	49.47	49.76	49.70	49.47
40-44	50.64	50.83	50.61	50.56	49.91	48.97
45-49	49.81	49.84	49.61	49.94	50.33	50.39
50-54	49.51	50.44	50.23	50.17	49.75	49.51
55-59	46.52	46.21	46.25	46.00	45.76	45.62
60-64	46.74	47.79	49.65	47.42	48.39	46.72
65+	44.51	47.84	47.63	47.68	48.76	46.43

Nguồn: Số liệu thống kê VL- Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005. NXB LĐXH, 2006.

Theo khu vực thành thị và nông thôn:

Về quy mô, LLLĐ nữ ở cả hai khu vực đều tăng trong các năm từ 2000 đến 2005, tuy nhiên LLLĐ nữ ở khu vực thành thị có tốc độ tăng nhanh hơn so với khu vực nông thôn (bình quân tăng 4.21%/ năm so với 1.47%/ năm).

Tỷ lệ LLLĐ nữ trong tổng LLLĐ của nông thôn và thành thị đều có xu hướng giảm trong giai đoạn 2000-2005 (ở khu vực nông thôn giảm từ 50.05% xuống 49.12%, ở khu vực thành thị giảm từ 48.33% xuống 47.54%) (Biểu 1.4).

Biểu 1.4. Lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị-nông thôn

Năm	Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số (1000 người)	Trong đó, Nữ (1000 người)	Tỷ lệ Nữ (%)	Tổng số (1000 người)	Trong đó, Nữ (1000 người)	Tỷ lệ Nữ (%)
2000	8.874.4	4.289.3	48,33	30.378.9	15.204.0	50,05
2001	9.328.5	4.552.9	48,81	30.779.2	15.353.2	49,88
2002	9.840.6	4.810.3	48,88	31.192.8	15.469.5	49,59
2003	10.188.5	4.875.2	47,85	31.936.2	15.888.0	49,75
2004	10.560.8	5.037.3	47,70	32.681.2	16.145.6	49,40
2005	11.090.7	5.272.2	47,54	33.291.4	16.352.0	49,12

Nguồn: Số liệu thống kê VL- Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005. NXB LĐXH, 2006.

Theo 8 vùng kinh tế:

Cơ cấu LLLĐ nữ chia theo 8 vùng kinh tế

So với các vùng khác, trong 5 năm qua Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng tập trung nhiều lao động nhất, trong đó LĐ nữ luôn chiếm 20% trở lên, cao hơn nhiều so với các vùng khác. Năm 2005, tỷ lệ LLLĐ nữ/ tổng LLLĐ của vùng Đồng bằng sông Hồng đạt cao nhất (23,54%) và tỷ lệ này của Vùng Tây Bắc là thấp nhất (3,26%).

Tuy nhiên, đang có sự dịch chuyển LĐ nữ từ các vùng có tỷ lệ cao hơn sang các vùng thấp hơn trong giai đoạn 2000-2005. Các vùng như Tây Bắc, Tây Nguyên là các vùng tập trung ít LĐ nữ thì đang có xu hướng tăng lên trong khi các vùng khác như ĐB sông Cửu Long, Đông Nam bộ lại có xu hướng giảm (Biểu 1.5).

Biểu 1.5. Cơ cấu LLLĐ nữ chia theo Vùng lãnh thổ*Đơn vị: %*

	2000		2005	
	Chung	Nữ	Chung	Nữ
Cả nước	100.00	100.00	100.00	100.00
ĐB sông Hồng	23.22	24.41	22.41	23.54
Đông Bắc	11.95	12.20	11.78	12.08
Tây Bắc	3.04	3.09	3.17	3.26
Bắc Trung Bộ	12.37	12.96	12.03	12.56
D.H miền Trung	8.59	8.69	8.27	8.36
Tây Nguyên	5.03	4.97	5.60	5.67
Đông Nam Bộ	14.61	13.65	15.29	14.46
ĐB sông Cửu Long	21.18	20.03	21.45	20.06

Nguồn: Số liệu thống kê VL- Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005. NXB LĐXH, 2006.

Tỷ trọng LLLĐ nữ trong 8 vùng kinh tế

Tỷ trọng LLLĐ nữ so với tổng LLLĐ trong từng vùng có xu hướng giảm dần qua các năm ở hầu hết các vùng ngoại trừ Tây Nguyên. Trong đó ĐB Sông Cửu Long là vùng có mức giảm nhanh nhất (từ 52.2% năm 2000 xuống 51.18% năm 2005), sau đó là ĐB sông Hồng và DH Miền Trung. Vùng có mức giảm thấp hơn cả là Đông Nam Bộ (46.39% năm 2000 xuống 46.1% năm 2005). Bên cạnh đó, Tây Nguyên lại là vùng có xu hướng tăng dần về tỷ trọng lao động nữ trong vùng (từ 49.01 năm 2000 lên 49.34 năm 2005).

Biểu: 1.6. Tỷ trọng LLLĐ nữ / Tổng LLLĐ theo vùng giai đoạn 2000- 2005*Đơn vị: %*

Vùng	2000	2001	2002	2003	2004	2005
ĐB sông Hồng	52.20	52.05	51.91	51.85	51.83	51.18
Đông Bắc	50.70	50.67	50.46	50.38	50.22	49.96
Tây Bắc	50.54	50.24	50.20	49.59	49.88	50.08
Bắc Trung bộ	52.01	51.88	51.15	51.36	51.11	50.89
DH miền Trung	50.19	50.47	50.43	50.64	50.11	49.25
Tây Nguyên	49.01	48.98	49.40	49.06	49.13	49.34
Đông Nam bộ	46.39	46.92	47.11	46.54	46.61	46.10
ĐB sông Cửu Long	46.98	46.85	46.46	46.27	45.21	45.57

Nguồn: Số liệu thống kê VL- Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005. NXB LĐXH, 2006.

3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ của lao động nữ

Năm 2005, tỷ trọng tham gia LLLĐ của lao động nữ là xấp xỉ 67%, thấp hơn tỷ lệ chung của LLLĐ (71.08%) và thấp hơn hẳn so với lao động nam (75.5%).

Theo giới tính và khu vực thành thị và nông thôn:

Trong giai đoạn 2000-2005 tỷ lệ tham gia LLLĐ nữ luôn thấp hơn so với tỷ lệ tham gia LLLĐ nói chung và khoảng cách này có xu hướng gia tăng, từ 3.5% năm 2000 đến 4.2% năm 2005.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của lao động nữ ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị và có xu hướng giảm ở cả hai khu vực. Nếu như năm 2000 tỷ lệ tham gia LLLĐ của LĐN ở thành thị là 58,50% và ở nông thôn là 72,40% thì đến năm 2005 các tỷ lệ tương ứng là 58,10% và 70,40%.

Biểu 1.7. Tỷ lệ tham gia LLLĐ chia theo giới tính, thành thị, nông thôn giai đoạn 2000 - 2005

Đơn vị: %

Năm	Cả nước		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
2000	72.31	68.83	64.10	58.50	75.10	72.40
2001	73.00	69.60	64.80	59.70	76.00	73.10
2002	72.50	69.00	64.40	59.60	75.40	72.50
2003	72.00	68.50	64.30	59.20	74.90	71.90
2004	71.40	67.60	63.20	58.00	74.50	71.30
2005	71.08	66.95	63.80	58.10	73.90	70.40

Nguồn: Số liệu thống kê việc làm – thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005, NXB LĐXH, 2006.

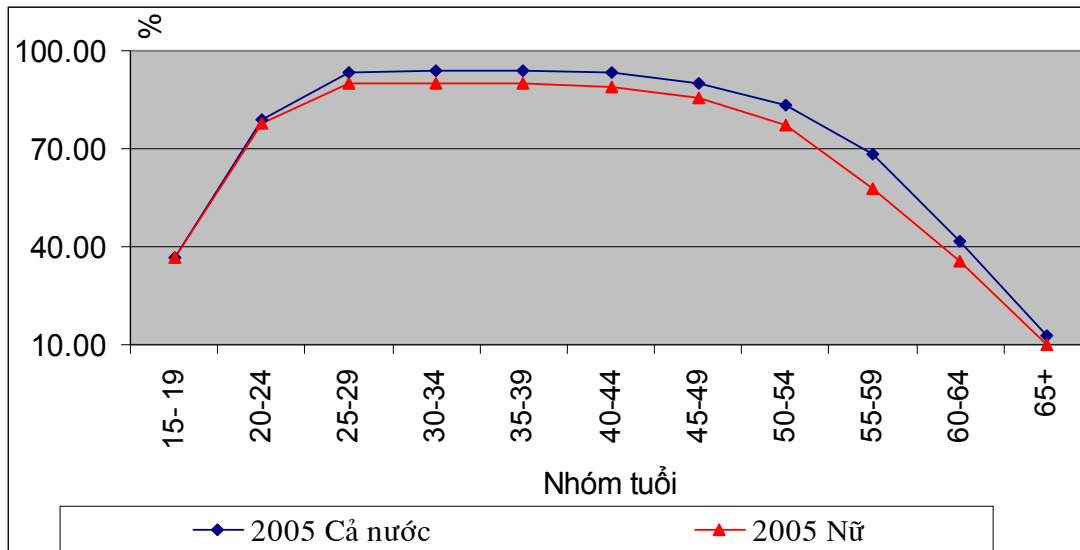
Theo nhóm tuổi:

So với LĐ chung cả nước thì LĐ nữ có tỷ lệ tham gia LLLĐ thấp hơn, thể hiện rõ rệt ở các nhóm 25 – 29 tuổi trở đi. ở nhóm tuổi 15 – 19 (đây là nhóm còn nằm trong độ tuổi đi học) thì tỷ lệ này của LĐ nữ gần bằng với LĐ chung cả nước, mặc dù đây là sự thiệt thòi đối với LĐ nữ nhưng trong giai đoạn từ 2000 đến 2005 khoảng cách này đã được cải thiện dần. Năm 2000 tỷ lệ này ở LĐ nữ (40.85%) cao hơn LĐ cả nước (38.73%), năm 2005 tỷ lệ này của LĐ nữ đã giảm xuống (36.61%) thấp hơn so với LĐ cả nước (36.91%).

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của LĐ nữ tăng dần từ độ tuổi 15-29 và giảm dần ở độ tuổi 35 trở đi (Hình 1.2). Trong nhóm tuổi lao động chính là từ 25 đến 54, tỷ lệ tham gia

LLLĐ nữ duy trì ở mức là 77.0% - 90.1%. Một tỷ lệ đáng kể dân số nữ sau tuổi 55 vẫn tham gia lực lượng lao động, và có chiều hướng tăng lên ở năm 2005. Năm 2000 có 56,58% nữ ở độ tuổi 55-59 tuổi tham gia LLLĐ và năm 2005 là 57,65%.

Hình 1.2. Tỷ lệ tham gia LLLĐ chia theo giới tính, nhóm tuổi, năm 2005



Nguồn: Số liệu thống kê Việc làm – Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005, NXB LĐXH, 2006.

PHẦN II

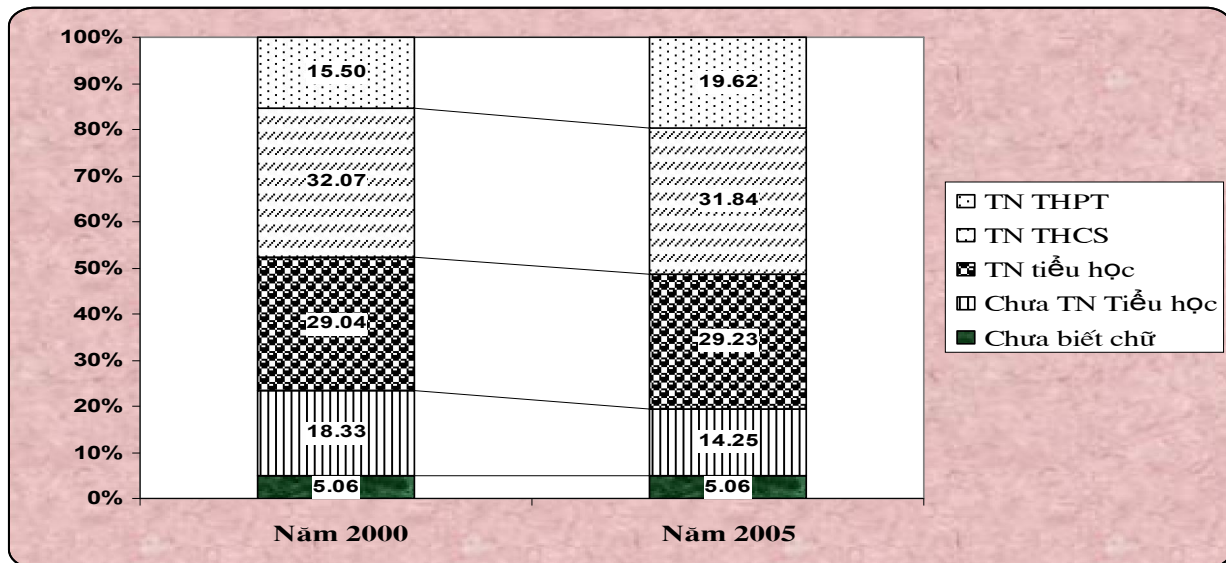
TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NỮ

1. Trình độ học vấn

Năm 2005, trong tổng lực lượng lao động (LLLĐ) nữ của cả nước (21.624.211 người) có 5,06% số người chưa biết chữ (mù chữ); 14,25% số người chưa tốt nghiệp tiểu học; 29,23% số người tốt nghiệp tiểu học; 31,84% số người tốt nghiệp phổ thông cơ sở (TN PTCS); 19,62% số người tốt nghiệp phổ thông trung học (TN PTTH). **Số liệu trên cho thấy trình độ học vấn của LLLĐ nữ còn thấp** do tỷ lệ lao động nữ mù chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học còn cao, chiếm tới 20% hay 1/5 lực lượng lao động nữ. Tỷ lệ này của lao động nữ cao hơn so với tỷ lệ tương ứng của LLLĐ (20% so với 15%) (Hình 2.1).

Trong giai đoạn 2000-2005, **cơ cấu trình độ học vấn của lao động nữ đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực song còn chậm**: tỷ lệ lao động có trình độ học vấn TN THCS và TN THPT có xu hướng tăng nhẹ, từ 31% lên 32% (TN THCS) và từ 15,5% lên 19,6% (TN THPT); tỷ lệ lao động nữ có trình độ từ tiểu học trở xuống đã giảm nhẹ (từ 23,4% xuống 20%). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nữ mù chữ không giảm, vẫn giữ nguyên mức 5,06%. (Hình 2.1).

Hình 2.1: Cơ cấu lực lượng lao động nữ từ đủ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ văn hoá, năm 2000 và 2005

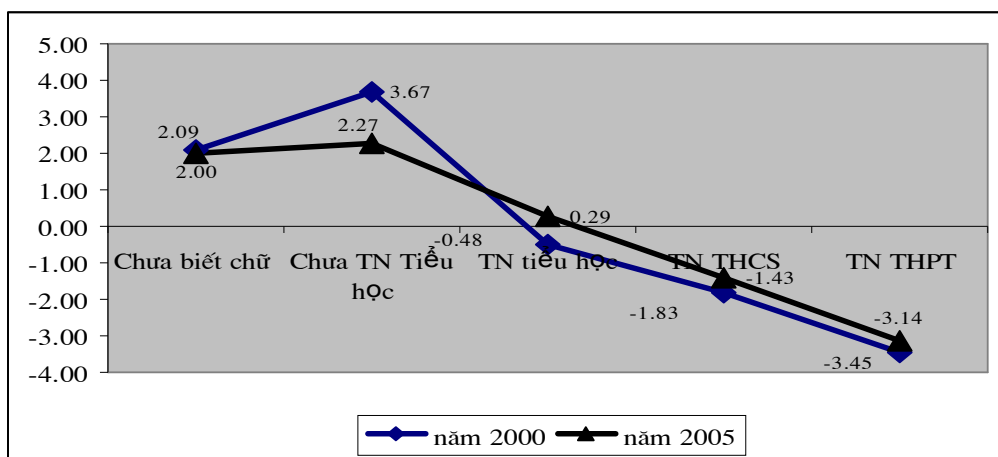


Nguồn: Số liệu Điều tra lao động việc làm năm 2000, 2005 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Có sự khác biệt không nhỏ về trình độ học vấn của LLLĐ nữ giữa khu vực thành thị và nông thôn – Năm 2005, ở khu vực thành thị, cứ 100 người tham gia lực lượng lao động nữ thì có khoảng 43 người tốt nghiệp PTTH cao gấp 3,5 lần so với chỉ số này ở nông thôn. Trong khi đó, tỷ lệ mù chữ ở nông thôn lại cao gấp 4 lần so với ở khu vực thành thị. Trong giai đoạn 2000-2005, nhìn chung trình độ học vấn của lao động nữ ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều được nâng lên, tuy nhiên mức độ cải thiện chưa nhiều – Năm 2005, tỷ lệ tốt nghiệp PTTH là 43,25% ở khu vực thành thị và 12% ở khu vực nông thôn, tăng tương ứng 5,86 và 2,71 điểm phần trăm so với năm 2000. Trong khi đó, tỷ lệ lao động nữ mù chữ giảm không đáng kể ở khu vực thành thị, thậm chí ở khu vực nông thôn tỷ lệ này còn tăng thêm 0,15 điểm phần trăm lên mức 6,21% ở năm 2005. Điều đó cho thấy, *hiện tượng tái mù chữ trong LLLĐ nữ ở khu vực nông thôn đang là vấn đề cần được quan tâm.*

Nhìn chung, **trình độ học vấn của LLLĐ nữ thấp hơn so với của LLLĐ nam** - Năm 2005, tỷ lệ lao động nữ ở các trình độ từ tốt nghiệp tiểu học trở xuống (mù chữ, chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học) trong tổng LLLĐ nữ đều cao hơn so với các tỷ lệ tương ứng ở LLLĐ nam lần lượt là 2, 2,27 và 0,29 điểm phần trăm. Trong khi đó, ở các nhóm trình độ cao hơn (TN THCS, TN PTTH), tỷ lệ lao động nữ lại thấp hơn so với các tỷ lệ tương ứng của lao động nam, lần lượt là 1,43 và 3,14 điểm phần trăm. Tuy nhiên, các khoảng cách này đã có xu hướng thu hẹp lại trong giai đoạn 2000-2005 (Hình 2.2).

Hình 2.2: Khoảng cách về trình độ học vấn giữa lao động nữ và lao động nam¹ từ đủ 15 tuổi trở lên, năm 2000 và 2005 (đv: điểm phần trăm)



Nguồn: Số liệu Điều tra lao động việc làm 2000, 2005 - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

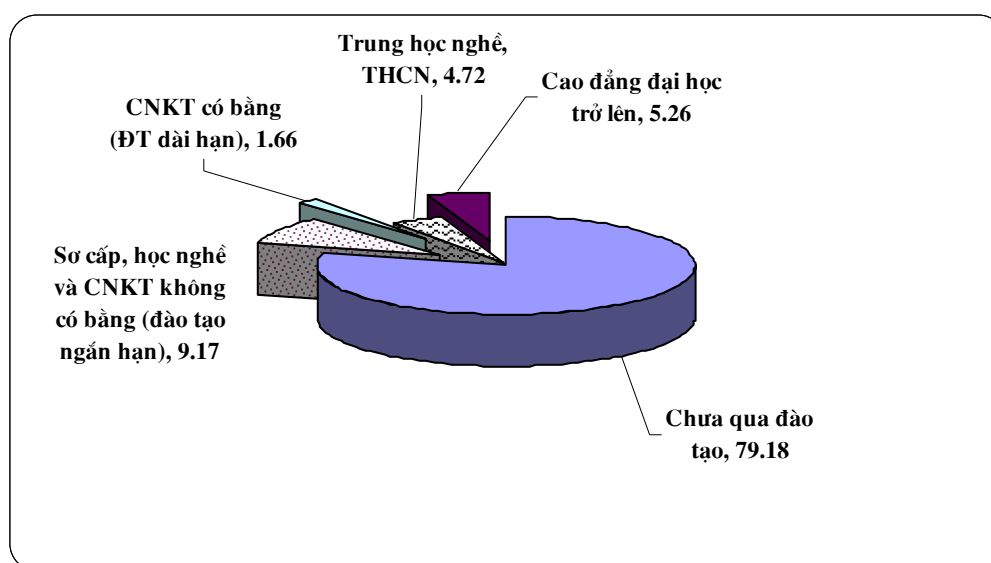
2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

¹ Khoảng cách này được xác định bằng cơ cấu lao động nữ chia theo các cấp trình độ học vấn trừ đi cơ cấu của lao động nam ở từng cấp trình độ tương ứng.

Năm 2005, cả nước có 4.501.788 lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật² (TĐ CMKT), chiếm 20,82% trong tổng LLLĐ nữ. Trong đó, số lao động nữ có trình độ Sơ cấp, học nghề và Công nhân kỹ thuật (CNKT) không có bằng chiếm 9,17%; CNKT có bằng chiếm 1,66%; Trung học nghề và trung học chuyên nghiệp chiếm 4,72%; Cao đẳng, Đại học trở lên chiếm 5,26% trong tổng LLLĐ nữ. Tỷ lệ lao động nữ có TĐ CMKT thấp hơn so với tỷ lệ này của LLLĐ cả nước (20,82% so với 25,33%).

Ngược lại, năm 2005, số lao động nữ không có TĐ CMKT (lao động phổ thông) là 17.122.423 người, chiếm 79,19% trong tổng LLLĐ nữ (Hình 2.3). Tỷ lệ này cao hơn so với tỷ lệ chung của LLLĐ cả nước (79,19% so với 74,67%).

Hình 2.3: Cơ cấu lực lượng lao động nữ từ đủ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2005 (đ/v:%)



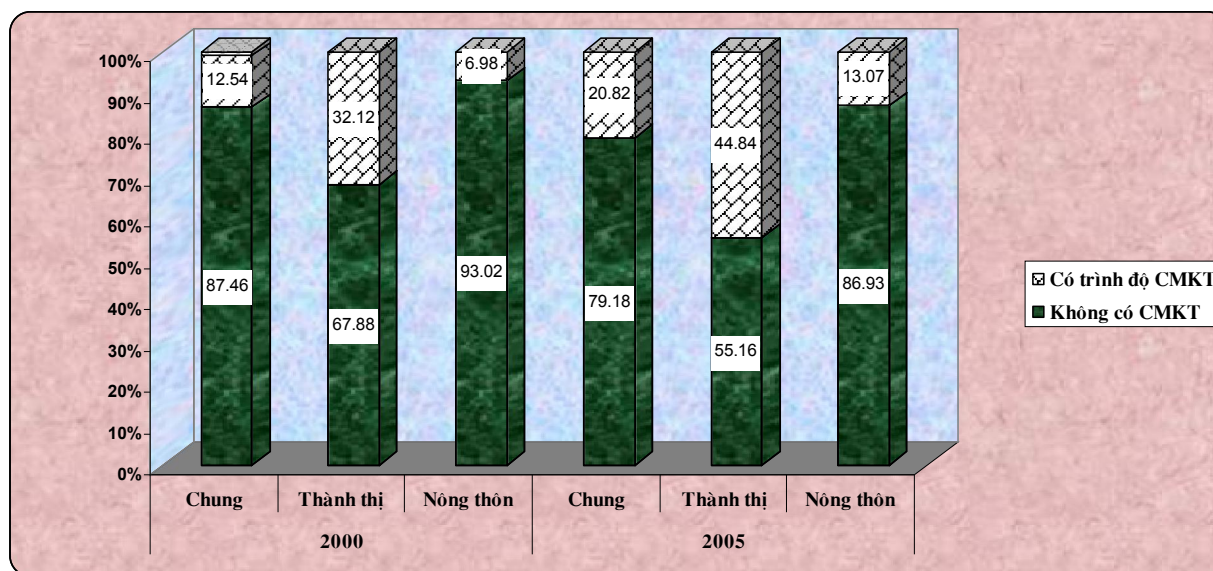
Nguồn: Số liệu Điều tra lao động việc làm 2005 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Trong thời kỳ 2000-2005, **LLLĐ nữ có TĐ CMKT tiếp tục gia tăng về số lượng và tỷ lệ** - Tốc độ tăng LLLĐ nữ có TĐ CMKT bình quân hàng năm là 13,35%/năm và tỷ lệ lao động có TĐ CMKT trong tổng LLLĐ nữ tăng 8,28 điểm phần trăm từ năm 2000 (12,54%) đến năm 2005 (20,82%). Trong khi đó, đối với LLLĐ nữ không có TĐ CMKT, tỷ lệ trong tổng LLLĐ nữ có xu hướng giảm dần (từ 87,46% năm 2000 xuống còn 79,18% năm 2005) song về số lượng vẫn tiếp tục tăng nhẹ với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 0,4%/năm trong giai đoạn 2000-2005. Nhìn chung, **trong giai đoạn 2000-2005, cơ cấu lao động nữ chia theo TĐ CMKT đã chuyển dịch tương đối nhanh, nhanh hơn rất nhiều so với cơ cấu lao động nữ chia theo trình độ học vấn.**

² Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bao gồm những người đã được đào tạo, hay tự đào tạo có trình độ sơ cấp học nghề, CMKT không bằng hoặc có bằng, trung học nghề-trung học chuyên nghiệp và Cao đẳng -Đại học trở lên.

Hiện nay, **cơ cấu lao động nữ theo TĐ CMKT của Việt nam chưa hợp lý** - Tỷ lệ tương quan giữa lao động có trình độ tốt nghiệp Cao đẳng, Đại học trở lên / lao động có trình độ tốt nghiệp trung học nghề và trung học chuyên nghiệp / lao động đã qua đào tạo nghề (bao gồm đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn) của cả nước vào năm 2005 là 1 - 0,86 - 2,74 (của LLLĐ nam là 1 - 0,82 - 3.34). Trong khi đó, tỷ lệ tương quan này của LLLĐ nữ mới chỉ là 1 - 0,9 - 2,06.

Hình 2.4: Cơ cấu lực lượng lao động nữ từ đủ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, của chung cả nước, thành thị và nông thôn, năm 2000 và 2005



Nguồn: Số liệu Điều tra lao động việc làm 2000, 2005 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

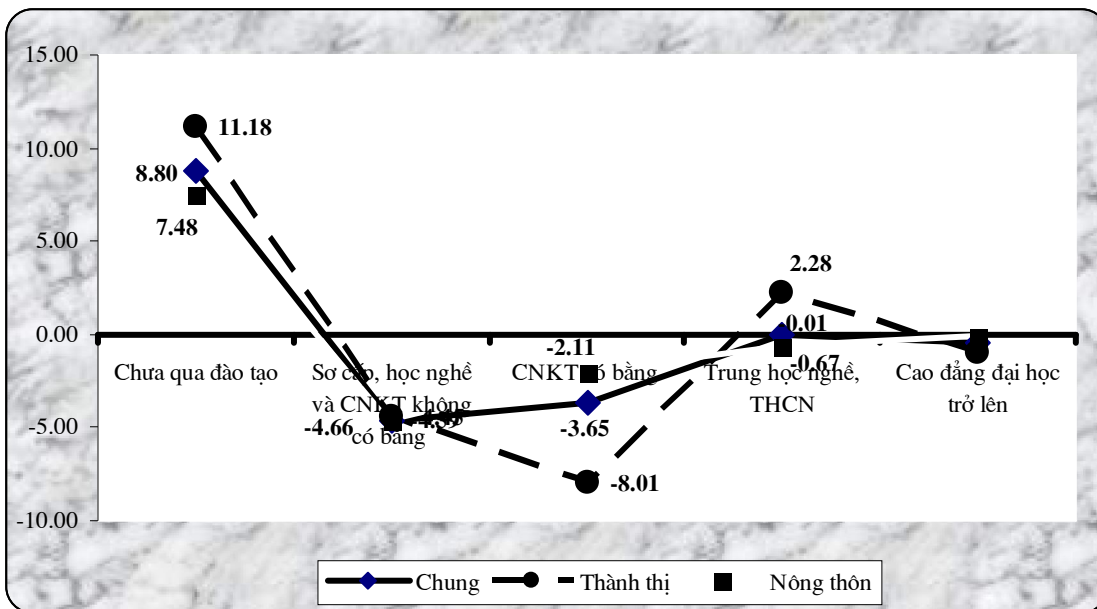
Trình độ chuyên môn kỹ thuật của LLLĐ nữ giữa khu vực thành thị và nông thôn có sự khác biệt lớn. Tuy nhiên, tình trạng này đến năm 2005 đã tốt hơn nhiều so với năm 2000 - Năm 2000, ở nông thôn, lao động nữ có TĐ CMKT chiếm 6,93%; ở thành thị tỷ lệ này là 32,12%, lớn gấp 4,6 lần so với khu vực nông thôn. Đến năm 2005, tương quan về tỷ lệ lao động nữ có TĐ CMKT giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn này đã giảm còn 3,4 lần (Tỷ lệ lao động nữ có TĐ CMKT ở thành thị là 44,84% so với tỷ lệ lao động nữ có TĐ CMKT ở nông thôn là 13,7%).

LLLĐ nữ có TĐ CMKT thấp hơn so với LLLĐ nam cả về số lượng và tỷ lệ ở tất cả các cấp trình độ – Năm 2005, số lượng LLLĐ nữ có TĐ CMKT chỉ bằng 66,79% so với số lượng LLLĐ nam có CMKT (4.501.788 người so với 6.740.302 người); tỷ lệ lao động nữ có trình độ sơ cấp, học nghề và CNKT không có bằng và CNKT có bằng trong tổng LLLĐ nữ thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ này ở LLLĐ nam (tương ứng -4,66, -3,65 và -0.01 và -0.48 điểm phần trăm). Trong khi đó, số lượng lao động nữ chưa qua đào tạo cao hơn 6,9% so với số lao động nam chưa qua đào tạo (17.122.423 người so với

16.017.572 người). Tỷ lệ lao động nữ chưa qua đào tạo trong tổng số LLLĐ nữ cũng cao hơn 8,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ lao động nam chưa qua đào tạo (79,19% so với 70,38%). Tuy nhiên, xu hướng này thể hiện rõ hơn ở khu vực thành thị - khoảng cách về TĐ CMKT giữa lao động nam và lao động nữ ở khu vực thành thị lớn hơn so với ở khu vực nông thôn (Hình 2.5).

Hình 2.5: Khoảng cách trong TĐ CMKT giữa lao động nữ và lao động nam³ từ đủ 15 tuổi trở lên của chung cả nước, thành thị và nông thôn, năm 2005

(đv: điểm phần trăm)



Nguồn: Số liệu Điều tra lao động việc làm năm 2005 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

³ Khoảng cách này được xác định bằng cơ cấu lao động nữ chia theo các cấp TĐ CMKT trừ đi cơ cấu của lao động nam ở từng cấp trình độ tương ứng.

PHẦN III

VIỆC LÀM

1. Lao động nữ có việc làm chia theo khu vực và vùng kinh tế

Kết quả điều tra Lao động - Việc làm 1/7/2005 cho thấy cả nước có 43,45 triệu lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân, trong đó có 21,14 triệu lao động nữ, chiếm 48,65%. So với khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động nữ ở khu vực thành thị thấp hơn 1,94 điểm phần trăm (47,18% so với 49,12%).

Theo 8 vùng kinh tế, ĐB sông Hồng có tỷ lệ lao động nữ có việc làm cao nhất (51,21%), thấp nhất là ĐB sông Cửu Long (45,29%) (Biểu 3.1).

Biểu 3.1: Tỷ lệ lao động nữ có việc làm trong tổng số lao động chia theo khu vực và vùng kinh tế, 2000-2005

	Đơn vị: %					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Chung toàn quốc	49,72	49,38	49,32	49,1	48,84	48,65
<i>Theo khu vực</i>						
Thành thị	48,43	48,54	48,48	47,18	47,19	47,18
Nông thôn	50,08	49,62	49,57	49,68	49,35	49,12
<i>Theo vùng kinh tế</i>						
Đồng bằng sông Hồng	52,31	52,12	51,97	51,87	51,90	51,21
Đông Bắc	50,76	50,66	50,46	50,42	50,22	49,96
Tây Bắc	50,64	50,29	50,30	49,66	49,95	50,21
Bắc Trung bộ	52,11	51,77	51,17	51,34	51,06	50,96
DH Nam Trung bộ	50,15	50,12	50,36	50,51	49,98	49,14
Tây Nguyên	49,06	48,77	49,28	48,98	48,91	49,24
Đông Nam bộ	46,54	46,50	46,63	45,83	46,18	45,88
ĐB sông Cửu long	46,84	45,99	46,19	45,82	44,80	45,29

Nguồn: Số liệu TK Việc làm – Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005, NXB LĐXH, 2006.

Trong giai đoạn 2000-2005, vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nữ tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, số lao động nữ được giải quyết việc làm hàng năm tăng khá lớn, từ 19,01 triệu lao động năm 2000 lên đến 21,14 triệu lao động năm 2005. Như vậy

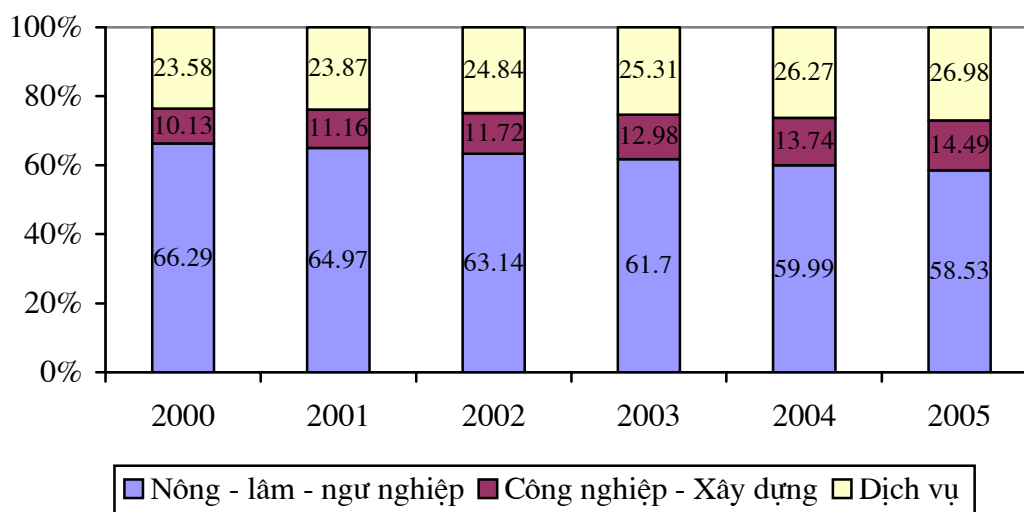
sau 5 năm, có thêm hơn 2 triệu lao động nữ có việc làm, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 2,15%, thấp hơn so với tỷ lệ tăng chung cả nước (2,58%/năm).

Tuy nhiên tỷ lệ lao động nữ trên tổng số lao động có việc làm lại có xu hướng giảm dần qua các năm, từ 49,72% năm 2000 giảm xuống còn 48,65% năm 2005, bình quân mỗi năm giảm 0,21 điểm %. Khu vực thành thị có xu hướng giảm tỷ lệ lao động nữ trên tổng số lao động có việc làm nhanh hơn khu vực nông thôn: -1,25 điểm % so với -0,96 điểm %. Ngoại trừ vùng Tây Nguyên có tỷ lệ lao động nữ trên tổng số lao động có việc làm tăng lên sau 5 năm (49,06% năm 2000 tăng lên 49,24% năm 2005), 7 vùng kinh tế còn lại đều có xu hướng giảm, giảm mạnh nhất là vùng ĐB sông Cửu Long (-1,55 điểm %).

2. Lao động nữ có việc làm chia theo nhóm ngành kinh tế

Nông - lâm - ngư nghiệp vẫn là nhóm ngành thu hút nhiều lao động nữ làm việc nhất. Năm 2005 cả nước có 12,3 triệu lao động nữ làm việc trong ngành này, chiếm 58,53% tổng số lao động nữ có việc làm. Nhóm ngành dịch vụ đứng ở vị trí thứ 2 với 5,7 triệu lao động nữ chiếm 26,98%. Có 3,1 triệu lao động nữ đang làm việc trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng - tương đương 14,49% (Hình 3.1).

Hình 3.1: Cơ cấu lao động nữ có việc làm chia theo nhóm ngành kinh tế, 2000-2005



Nguồn: Số liệu thống kê Việc làm – Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005, NXB LĐXH, 2006.

Lao động nữ chiếm tỷ lệ cao hơn so với lao động nam trong nhóm ngành Nông- lâm - ngư nghiệp (58,53% so với 55,05% năm 2005) và có xu hướng giảm nhưng chậm. Giai đoạn 2000- 2005, ngành Nông-lâm - ngư nghiệp giảm 0,3 triệu lao động nữ làm việc (từ 12,6 triệu năm 2000 xuống còn 12,3 triệu năm 2005). Bình quân cả giai đoạn giảm với tốc độ 0,4%/năm tương đương với tốc độ giảm của lao động nam (0,43%/năm).

Ở nhóm ngành dịch vụ, lao động nữ cũng chiếm tỷ lệ cao hơn so với lao động nam (26,98% so với 23,81% năm 2005) và có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2000 có 4,5 triệu lao động nữ chiếm 23,58%, đến năm 2005 đã lên đến 5,7 triệu chiếm 26,98% tổng số lao động nữ đang làm việc (Hình 3.1), bình quân mỗi năm tăng 5,06%, thấp hơn tốc độ tăng bình quân của lao động nam là 6,12%/năm.

Công nghiệp – xây dựng là nhóm ngành xu hướng tăng tỷ lệ lao động nữ nhanh nhất. Năm 2000, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng chỉ thu hút được 1,9 triệu lao động nữ làm việc chiếm 10,13%, thấp hơn so với con số chung toàn quốc (12,44%), đến năm 2005 tăng lên hơn 3 triệu lao động chiếm 14,49% (Hình 3.1). Tốc độ tăng lao động bình quân 5 năm của nhóm ngành này là 9,77%, thấp hơn tốc độ tăng của lao động nam cả thời kỳ (10,97%). Đây cũng là nhóm ngành có tỷ lệ lao động nữ luôn thấp hơn so với lao động nam (14,49% so với 21,14% năm 2005).

3. Lao động nữ có việc làm chia theo nhóm nghề

Năm 2005, lao động giản đơn là nghề thu hút nhiều lao động nữ nhất (65,06%), tiếp đó là nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ (11,64%), thợ thủ công có kỹ thuật (8,92%). Lao động nữ làm các nghề CMKT bậc cao, CMKT bậc trung, nhân viên trong các lĩnh vực, thợ kỹ thuật còn thấp. Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý chiếm tỷ lệ thấp nhất (0,32%) (Biểu 3.2).

So với lao động nam, lao động nữ chiếm tỷ lệ cao hơn ở các nhóm nghề CMKT bậc trung (0,32% so với 1,05%), nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ (11,64% so với 6,06%) và lao động giản đơn (65,06% và 58,47%) nhưng lại thấp hơn ở các nhóm nghề lao động quản lý (0,32% so với 1,05%), thợ thủ công có kỹ thuật (8,92% so với 14,81%), thợ kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị (1,51% so với 6,02%).

Biểu 3.2: Cơ cấu lao động nữ có việc làm chia theo nhóm nghề, 2000-2005*Đơn vị: %*

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
LĐ quản lý	0,19	0,17	0,20	0,21	0,34	0,32
CMKT bậc cao	2,38	2,93	2,97	3,18	3,40	3,77
CMKT bậc trung	3,25	2,95	3,21	3,32	3,59	3,60
Nhân viên trong các lĩnh vực	0,88	0,92	1,03	1,07	1,02	1,01
NV DV cá nhân, bảo vệ	11,45	11,60	12,42	12,11	11,42	11,64
LĐ KT trong nông lâm, ngư nghiệp	5,84	9,81	9,07	7,13	5,03	4,17
Thợ thủ công có KT	7,37	7,74	8,28	8,69	9,49	8,92
Thợ KT lắp ráp và vận hành MMTB	1,21	1,37	1,27	1,49	1,04	1,51
LĐ giản đơn	66,05	61,15	60,68	62,07	64,68	65,06
Các nghề khác	1,38	1,35	0,88	0,74	0,00	0,00
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Số liệu thống kê Việc làm – Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005, NXB LĐXH, 2006.

Giai đoạn 2000-2005, lao động nữ vẫn còn chiếm tỷ lệ rất thấp trong các lĩnh vực CMKT bậc cao, bậc trung, thợ kỹ thuật lắp ráp và vận hành MMTB và tỷ lệ thay đổi không đáng kể. Lao động kỹ thuật trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp có xu hướng giảm sau 5 năm. Năm 2000 có 1,1 triệu lao động nữ là lao động kỹ thuật trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chiếm 5,84% tổng số lao động nữ đang làm việc, đến năm 2005 giảm xuống chỉ còn 882 nghìn lao động chiếm 4,17%.

Đáng chú ý là tỷ lệ lao động quản lý tăng gần gấp đôi trong giai đoạn 2000-2005. Năm 2000 chỉ có 0,19% lao động nữ làm quản lý, năm 2001 giảm nhẹ xuống còn 0,17%, sau đó lại tăng dần, đến năm 2005 là 0,32% (Biểu 3.2) tuy nhiên vẫn thấp hơn tỷ lệ này ở lao động nam và chung toàn quốc.

4. Lao động nữ có việc làm chia theo hình thức việc làm

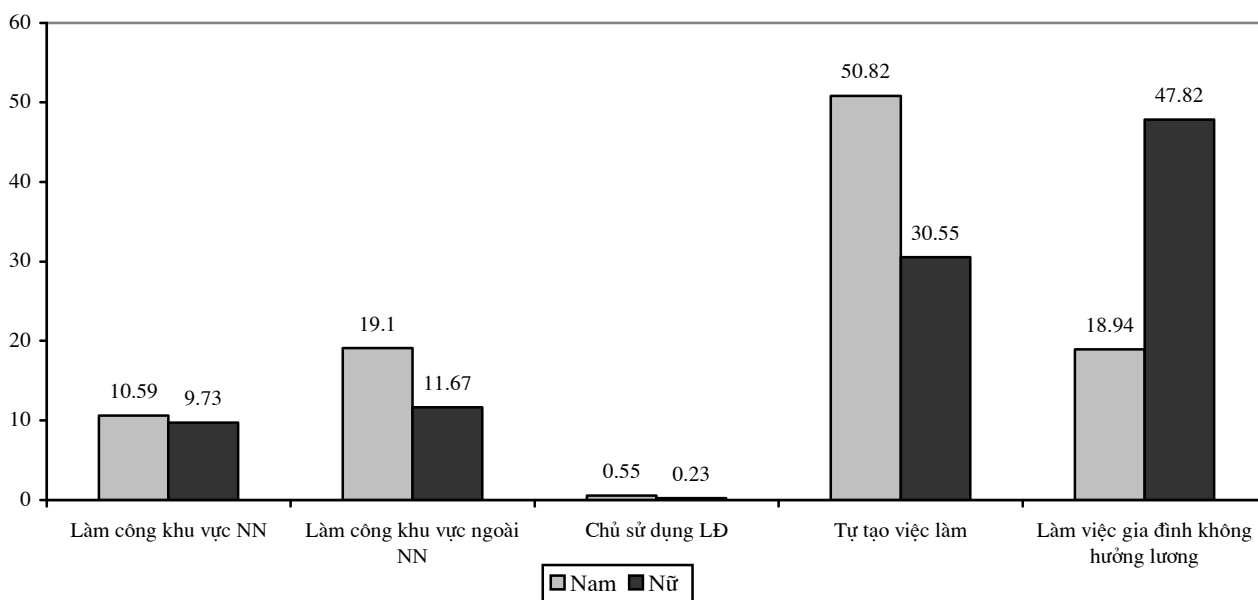
Đa số lao động nữ hiện đang tự tạo việc làm hoặc làm việc gia đình không hưởng lương. Năm 2005, số lao động nữ làm việc gia đình không hưởng lương chiếm tỷ lệ cao nhất: 10,1 triệu lao động tương đương 47,82%. Đứng thứ hai là số lao động nữ tự tạo việc làm: 6,5 triệu lao động tương đương 30,55%. Chỉ có 2,5 triệu lao động nữ làm công cho khu vực ngoài nhà nước và hơn 2 triệu lao động làm công cho khu vực nhà nước chiếm

11,67% và 9,73% tương ứng. Tỷ lệ lao động nữ là chủ sử dụng lao động thấp nhất (0,23%), thấp hơn tỷ lệ chung cả nước (0,4%).

So với nam giới, ngoại trừ hình thức làm việc gia đình không hưởng lương có tỷ lệ lao động nữ cao gần gấp 3 lần lao động nam (47,82% so với 18,94%), ở tất cả các hình thức việc làm còn lại, lao động nữ đều chiếm tỷ lệ thấp hơn (Hình 3.2).

Hình 3.2: Lao động có việc làm chia theo hình thức việc làm và giới, 2005

Đơn vị: %



Nguồn: Kết quả Điều tra Lao động - Việc làm 2005

Giai đoạn 2000-2005, làm việc gia đình không hưởng lương là hình thức việc làm duy nhất có tỷ lệ lao động nữ giảm và giảm khá nhanh (từ 53,06% năm 2000 xuống còn 47,82% năm 2005), ở tất cả các hình thức việc làm còn lại tỷ lệ lao động đều tăng. Làm công khu vực ngoài NN là hình thức việc làm có xu hướng tăng nhanh nhất (+5,3 điểm %), tiếp đến là hình thức tự tạo việc làm (+0,38 điểm %), làm công khu vực NN (+0,99 điểm %), hình thức chủ sử dụng lao động có mức tăng thấp nhất (+0,08 điểm %) (Biểu 3.3).

Biểu 3.3: Cơ cấu lao động nữ có việc làm chia theo hình thức việc làm, 2000-2005*Đơn vị: %*

Hình thức việc làm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Làm công khu vực NN	8,74	9,08	9,67	9,6	9,81	9,73
Làm công khu vực ngoài NN	6,37	7,99	7,23	8,26	11,34	11,67
Chủ sử dụng LĐ	0,15	0,3	0,27	0,23	0,3	0,23
Tự tạo việc làm	30,17	28,08	29,23	30,71	31,31	30,55
Làm việc gia đình không hưởng lương	53,06	52,94	52,59	50,34	47,23	47,82
Khác	1,52	1,62	1	0,86	0	0
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Số liệu thống kê Việc làm – Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005, NXB LĐXH, 2006.

5. Lao động nữ có việc làm chia theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn của lao động nữ khá thấp. Năm 2005 vẫn còn đến 1,1 triệu lao động nữ đang làm việc chưa bao giờ đi học chiếm 5,12% tổng lực lượng lao động nữ đang làm việc. Lao động nữ chưa tốt nghiệp tiểu học và có trình độ tiểu học cũng chiếm số lượng rất lớn: 9,1 triệu người tương đương 43,51%. Lao động nữ tập trung đông nhất ở trình độ trung học cơ sở: 6,7 triệu người chiếm 31,65% tổng lực lượng lao động nữ đang làm việc. Tỷ lệ lao động nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp và cao đẳng trở lên rất thấp: 4,73% và 5,02% (Biểu 3.4)

Biểu 3.4: Cơ cấu lao động nữ có việc làm chia theo trình độ học vấn, 2000-2005*Đơn vị: %*

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Không đi học	5,23	5,08	4,73	5,49	5,66	5,12
Chưa TN tiểu học	18,72	18,24	17,52	17,46	15,11	14,35
Tốt nghiệp Tiểu học	28,82	31,72	31,41	31,10	29,75	29,16
Tốt nghiệp THCS	30,66	27,92	28,61	28,71	31,09	31,65
Tốt nghiệp THPT	8,67	9,51	9,76	8,94	9,47	9,97
Tốt nghiệp THPT	4,80	4,24	4,19	4,31	4,33	4,73
CĐ-ĐH trở lên	3,11	3,27	3,79	3,98	4,58	5,02
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Số liệu thống kê Việc làm – Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005, NXB LĐXH, 2006.

Nhìn chung lao động nữ chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam ở các cấp trình độ thấp (không đi học, chưa tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp tiểu học), tuy nhiên ở các cấp trình độ cao hơn lao động nữ lại thấp hơn lao động nam.

Giai đoạn 2000-2005, tỷ lệ lao động nữ có trình độ học vấn thấp có giảm nhưng không đáng kể. Tỷ lệ lao động nữ không đi học chỉ giảm nhẹ từ 5,23% năm 2000 xuống còn 5,12% năm 2005 - giảm 0,11 điểm %. Tỷ lệ lao động nữ đang làm việc chưa tốt nghiệp tiểu học giảm từ 18,72% xuống còn 14,35% - 4,37 điểm % tuy nhiên vẫn cao hơn con số chung toàn quốc 1,18 điểm %. Tỷ lệ lao động nữ đang làm việc tốt nghiệp tiểu học thậm chí còn tăng 0,34 điểm %. Tỷ lệ lao động nữ đang làm việc tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông cũng chỉ tăng rất chậm.

Tỷ lệ lao động nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp hầu như không tăng lên sau 5 năm. Tỷ lệ lao động nữ đạt trình độ Cao đẳng trở lên năm 2000 là 3,11%, đến năm 2005 tăng lên 5,02% (biểu 3.4), tốc độ tăng bình quân 5 năm là 10,38%, cao hơn một chút so với tốc độ tăng chung của cả nước (9,44%/năm).

PHẦN IV

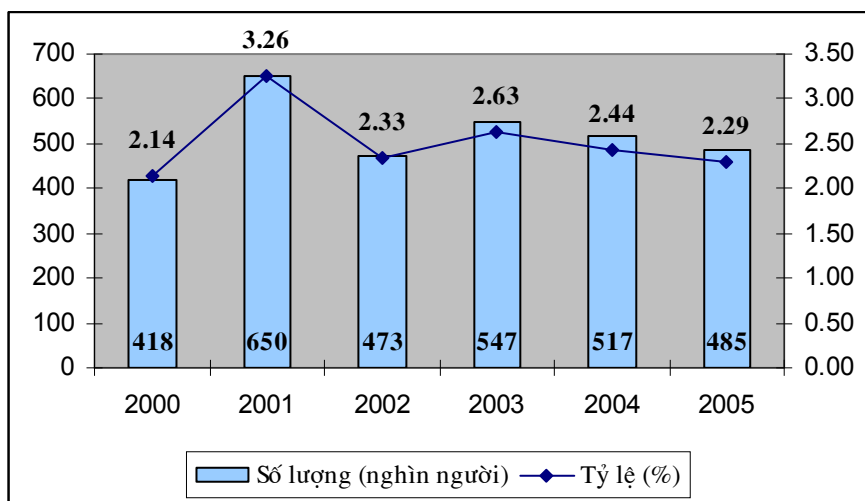
TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG NỮ

1. Qui mô thất nghiệp

Kết quả Điều tra lao động - việc làm các năm 2000 - 2005 cho thấy, số lượng lao động nữ bị thất nghiệp có sự tăng, giảm thất thường và có xu hướng tăng nhẹ trong cả giai đoạn. Năm 2000, số lượng lao động nữ bị thất nghiệp là 418 nghìn người, tăng mạnh đến 650 nghìn người vào năm 2001, sau đó giảm xuống còn 473 nghìn người vào năm 2002 và tăng tiếp tục trở lại vào năm 2003, đạt 547 nghìn người, sau đó lại giảm nhẹ trong năm tiếp theo, còn 485 nghìn người trong năm 2005 (Hình 4.1).

Xét trong cả giai đoạn 2000 – 2005, bình quân mỗi năm cả nước có khoảng 510 nghìn lao động nữ bị thất nghiệp.

Hình 4.1. Số lượng, tỷ lệ lao động nữ bị thất nghiệp các năm 2000 - 2005

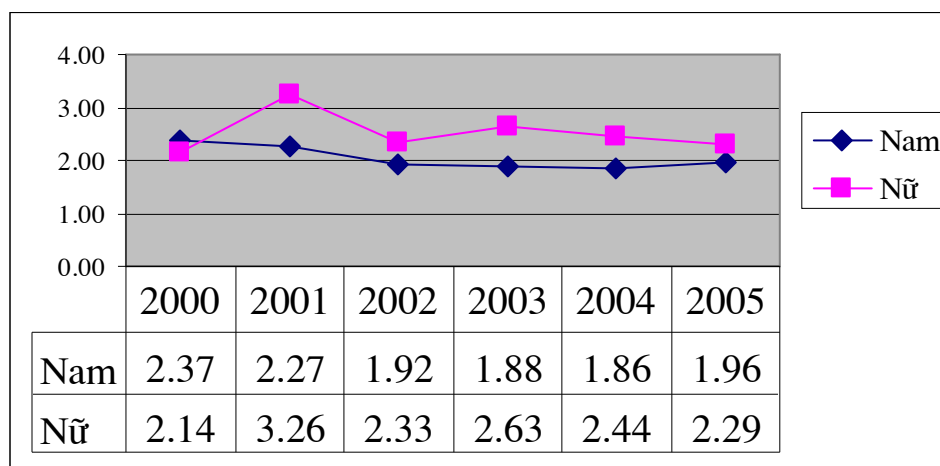


Nguồn: Kết quả Điều tra lao động - việc làm các năm 2000 - 2005, Bộ LĐ-TBXH

2. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ lao động nữ bị thất nghiệp biến động thất thường nhưng có xu hướng tăng trong cả giai đoạn. Năm 2000, tỷ lệ lao động nữ bị thất nghiệp là 2,14%, sau đó tăng mạnh lên đến 3,26% vào năm 2001 và lại giảm đột ngột xuống còn 2,33% vào năm 2002; sau đó tiếp tục tăng nhẹ vào năm 2003 và giảm dần xuống còn 2,29% vào năm 2005 (Hình 4.2).

Hình 4.2. Tỷ lệ thất nghiệp của LLDĐ chia theo giới tính, giai đoạn 2000 - 2005



Nguồn: Kết quả Điều tra lao động - việc làm các năm 2000 - 2005, Bộ LĐ-TBXH

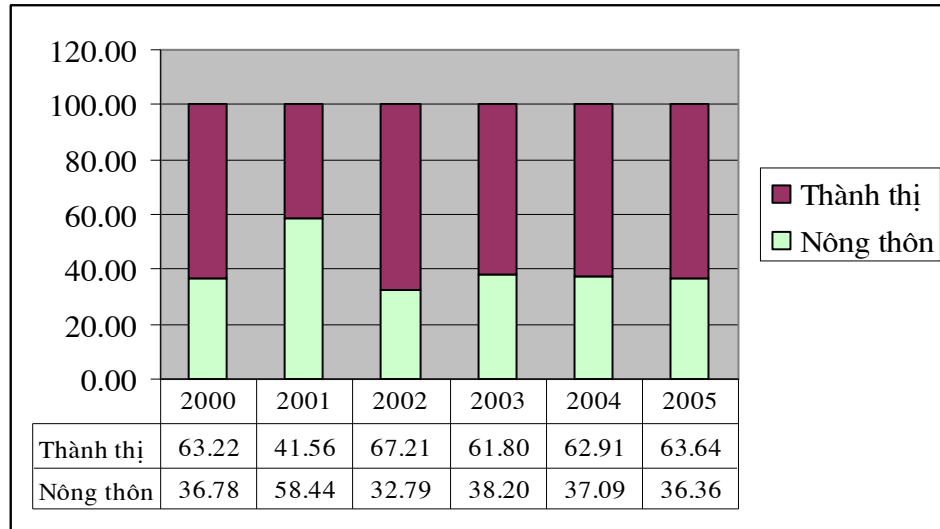
Lao động nữ thất nghiệp luôn cao hơn nam giới trong các năm cả về số lượng lẫn tỷ lệ, ngoại trừ năm 2000 tỷ lệ lao động nữ bị thất nghiệp thấp hơn nam giới. Năm 2001, số lượng lao động nữ bị thất nghiệp là 469 nghìn người (chiếm 3,26%) cao hơn so với nam giới là 457 nghìn người (chiếm 2,27%). Tình trạng này được diễn ra tương tự trong các năm tiếp theo; đến năm 2005, số lượng lao động nữ bị thất nghiệp là 484 nghìn người (chiếm 2,29%) cao hơn so với 445 nghìn người (chiếm 1,96%) của nam giới.

Hình 4.2 cũng cho thấy, khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp của nam và nữ cao nhất vào năm 2001 (3,26% của nữ so với 2,27% của nam) và có xu hướng giảm dần vào các năm tiếp theo, mức thấp nhất vào năm 2005 (tương ứng 2,29% – 1,96%).

3. Cơ cấu lao động nữ thất nghiệp

Tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị trong hầu hết các năm của giai đoạn (Hình 4.3). Năm 2000 tỷ trọng lao động nữ bị thất nghiệp ở thành thị là 63% cao gấp 2 lần so với khu vực nông thôn, tỷ trọng này không mấy biến động cho đến năm 2005; ngoại trừ năm 2001 tỷ trọng lao động nữ ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (58% ở nông thôn so với 41% ở thành thị).

Hình 4.3. Cơ cấu lao động nữ thất nghiệp chia theo khu vực nông thôn - thành thị, 2000-2005



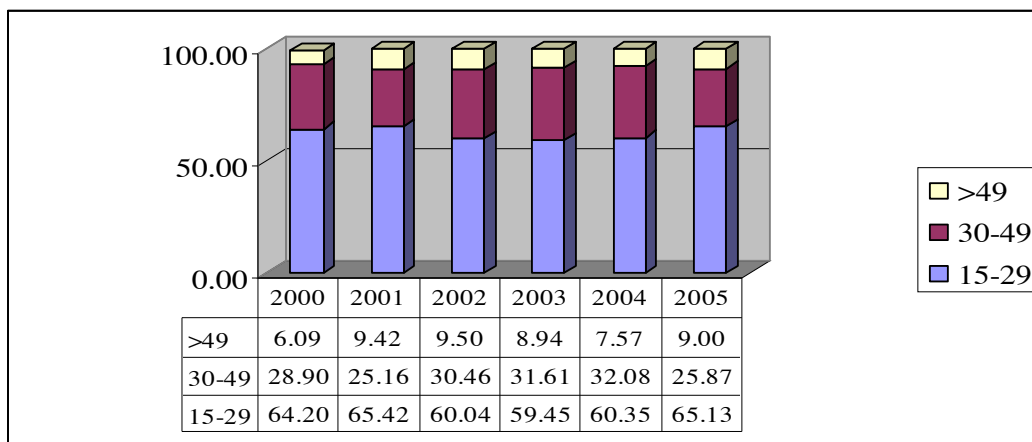
Nguồn: Kết quả điều tra lao động - việc làm các năm 2000 - 2005, Bộ LĐ-TBXH

Xét theo nhóm tuổi, lao động nữ thất nghiệp phân bố không đồng đều trong các nhóm tuổi và tập trung nhiều ở nhóm tuổi trẻ (Hình 4.4). Năm 2000 có 64,20% lao động nữ bị thất nghiệp ở nhóm tuổi 15 -29 và tăng nhẹ trong thời kỳ lên 65,13% vào năm 2005. Điều này đồng nghĩa với việc lãng phí nguồn nhân lực vì đây là nhóm tuổi hội đủ các yếu tố về thể lực, giáo dục đào tạo cũng như khả năng-kỹ năng làm bắt công nghệ mới trong sản xuất... nổi trội hơn các nhóm tuổi khác trong lực lượng lao động.

Đối với nhóm tuổi từ đủ 30 – 49 tuổi, lao động nữ bị thất nghiệp chiếm tỷ trọng thấp hơn (chiếm 28,90% năm 2000) và có xu hướng giảm xuống còn 25,87% vào năm 2005.

Nhóm tuổi trên 49 tuổi có tỷ trọng lao động nữ bị thất nghiệp thấp nhất, chiếm khoảng 6% trong năm 2000 và tăng nhẹ lên 9% vào năm 2005.

Hình 4.4. Cơ cấu thất nghiệp của LLLĐ nữ chia theo nhóm tuổi, 2000 -2005



Nguồn: Kết quả Điều tra lao động - việc làm các năm 2000 - 2005, Bộ LĐ-TBXH

Xét theo trình độ học vấn (TĐHV), lao động nữ bị thất nghiệp có trình độ trung học phổ thông luôn chiếm tỷ trọng cao nhất. Năm 2004, lao động nữ bị thất nghiệp có trình độ tốt nghiệp THPT chiếm 43% và đã giảm nhẹ xuống còn 40% trong năm 2005. Tỷ trọng của nhóm tốt nghiệp trung học cơ sở thì có diễn biến ngược lại tăng từ 14% năm 2004 lên 21% năm 2005.

Nhóm lao động chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học chiếm tỷ trọng là thấp nhất, chiếm 14% năm 2004 và có xu hướng giảm nhẹ xuống còn 11,19% năm 2005; xu hướng giảm này cũng xuất hiện ở nhóm tốt nghiệp tiểu học (Biểu 4.1).

Biểu 4.1. Cơ cấu thất nghiệp chia theo trình độ học vấn các năm 2004 - 2005

Đơn vị: %

Trình độ học vấn	2004		2005	
	Chung	Nữ	Chung	Nữ
Tổng số	100.00	100.00	100.00	100.00
Chưa biết chữ và chưa TN tiểu học	12.00	14.44	9.80	11.19
Tốt nghiệp tiểu học	26.16	28.18	24.03	26.32
Tốt nghiệp THCS	25.73	14.13	23.76	21.87
Tốt nghiệp THPT	36.11	43.25	42.41	40.62

Nguồn: Điều tra lao động - việc làm các năm 2004 - 2005, Bộ LĐ-TBXH

Xét theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT), đại đa số nữ thất nghiệp không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (Biểu 4.2). Năm 2000 có đến 362 nghìn lao động nữ bị thất nghiệp không có trình độ CMKT (chiếm 84,75%). Tuy nhiên, đã giảm về số lượng lẫn tỷ trọng trong thời kỳ 2000 - 2005, đến năm 2005 chỉ còn 340 nghìn người (chiếm 67,25%). Đáng chú ý là tình trạng thất nghiệp của lao động nữ có trình độ CMKT đã tăng nhanh cả về số lượng lẫn tỷ trọng trong tổng số nữ bị thất nghiệp, cụ thể như sau:

* Nhóm lao động bị thất nghiệp đã qua đào tạo nghề và tương đương tăng gần 5 lần trong thời kỳ 2000 -2005 (từ 3,81% năm 2000 lên 14,72% năm 2005) với tổng số người thất nghiệp kỷ lục là 54 nghìn người vào năm 2005.

* Tình trạng thất nghiệp của nhóm lao động đã qua đào tạo THCN mặc dù vẫn tăng nhưng ở mức độ thấp. Năm 2000 có khoảng 20 nghìn người (chiếm 4,31%) đã tăng lên khoảng 36 nghìn người (chiếm 7,35%) vào năm 2005.

* Nhóm tốt nghiệp` cao đẳng và đại học tình trạng cũng diễn ra tương tự. Năm 2000 có 27 nghìn người (chiếm 7,92%) tăng lên 52 nghìn (chiếm 11,57%) trong năm 2005.

Biểu 4.2. Cơ cấu thất nghiệp chia theo trình độ CMKT các năm 2000 - 2005

Đơn vị: %

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	2000		2005	
	Chung	Nữ	Chung	Nữ
Tổng số	100.00	100.00	100.00	100.00
Chưa qua ĐT	84.23	84.75	66.77	67.25
Đã qua đào tạo nghề và tương đương	3.74	3.81	14.6	14.72
Tốt nghiệp THCN	4.15	4.31	7.25	7.35
Tốt nghiệp Cao đẳng, ĐH trở lên	7.88	7.92	11.38	11.57

Nguồn: Kết quả Điều tra lao động - việc làm các năm 2000 - 2005, Bộ LĐ-TBXH

PHẦN V

THỜI GIỜ LÀM VIỆC⁴

1. Ngày làm việc thực tế bình quân/ năm của lao động nữ

Năm 2004, bình quân một người lao động làm việc 215 ngày/ năm. Trong đó, số ngày làm việc thực tế bình quân năm (LVTT/năm) của lao động nữ là 221 ngày- cao hơn 12 ngày so với số ngày LVTT/năm của lao động nam

Theo khu vực

Lao động thành thị có số ngày LVTT/năm, cao hơn khu vực nông thôn (263 ngày so với 199 ngày).

Xu hướng khác biệt về số ngày LVTT/năm còn được thể hiện đối với lao động nữ. Năm 2004, lao động nữ khu vực thành thị làm việc nhiều hơn 62 ngày/năm so với lao động nữ khu vực nông thôn (268 ngày so với 206 ngày). Khác biệt này phần nào phản ánh cơ hội việc làm cho lao động nữ ở nông thôn. Thời gian nông nhàn cao là nguyên nhân khiến thu nhập của lao động nữ nông thôn thấp hơn thu nhập của lao động nữ thành thị (xem phần thu nhập).

Biểu 5.1: Số ngày LVTT/năm của người lao động khu vực thành thị- nông thôn và nam nữ

Đơn vị: ngày

Khu vực	Chung	Nữ	Nam
Nông thôn	199	206	193
Thành thị	263	268	257

Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình, 2004

Theo giới tính, lao động nữ có số ngày làm việc cao hơn lao động nam trong cả 2 khu vực. Lao động nữ khu vực thành thị có số ngày LVTT/năm cao hơn lao động nam 11 ngày, ít hơn một chút so với chênh lệch ở khu vực nông thôn, 13 ngày. Có thể thấy, mặc dù nữ phải làm việc nhiều hơn nam giới, song hiệu quả lao động của họ không được cao như nam và thu nhập của lao động nữ thường thấp hơn nam giới (tham khảo phần thu nhập).

⁴ Phần này sử dụng số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình 2004 của Tổng cục thống kê.

Theo nhóm ngành kinh tế:

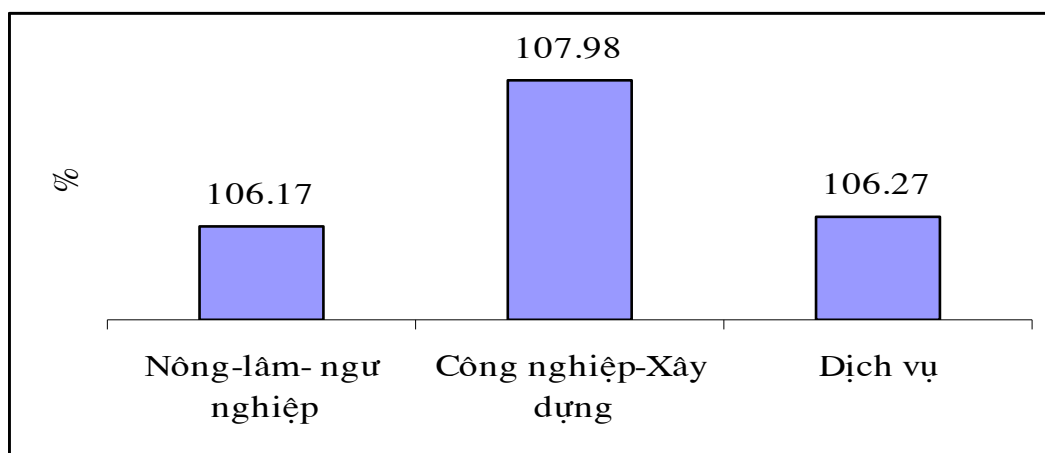
Người lao động trong ngành dịch vụ có số ngày LVTT/năm cao nhất (263 ngày), gấp 1,2 lần ngành CN-XD. Ngành nông- lâm- ngư nghiệp do đặc thù sản xuất theo thời vụ, người lao động luôn có số ngày làm việc bình quân/năm thấp nhất, chỉ gần bằng 0,7 lần so với số ngày LVTT/năm của ngành Dịch vụ và 0,85 lần so với số ngày LVTT/năm bình quân chung của cả nước.

Đây cũng là xu hướng chung đối với thời gian làm việc của lao động nữ làm việc trong các ngành. Số ngày làm việc bình quân/năm của lao động nữ ngành Nông- lâm- ngư nghiệp ít nhất (189 ngày), chỉ bằng 82% số ngày làm việc của lao động nữ ngành Công nghiệp- Xây dựng và 69,7% trong ngành Dịch vụ. Tính theo con số tuyệt đối thì khoảng cách này tương ứng là 41 ngày và 82 ngày.

Trong nhóm lao động nữ, lao động nữ thành thị ngành dịch vụ có số ngày LVTT/năm cao nhất (289 ngày), và thấp nhất là số ngày LVTT/năm của lao động nữ nông thôn ngành Nông-lâm-ngư nghiệp (189 ngày/năm).

Trong tất cả các ngành kinh tế, số ngày LVTT/năm của lao động nữ đều cao hơn so với lao động nam. Trong ngành Công nghiệp- Xây dựng lao động nữ làm việc nhiều hơn nam 17 ngày; ngành Dịch vụ nhiều hơn 16 ngày. Chênh lệch về thời gian làm việc giữa nam và nữ trong ngành Nông-lâm-ngư nghiệp thấp hơn, chỉ có 11 ngày

Hình 5.1: Tỷ lệ số ngày làm việc của lao động nữ so với lao động nam theo các ngành kinh tế (Đơn vị: %)



Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình 2004

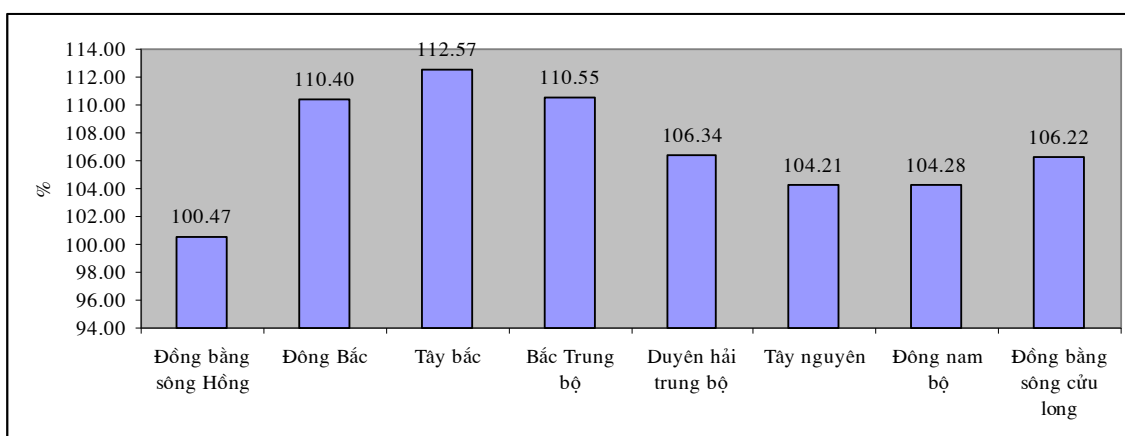
Theo 8 vùng kinh tế

Đông Nam Bộ là vùng có số ngày LVTT/năm của người lao động cao nhất (262 ngày) và Tây Nguyên là vùng có số ngày LVTT/năm thấp nhất (194 ngày, chỉ bằng 75,6% vùng Đông Nam Bộ).

So sánh trong nhóm lao động nữ, Đông Nam Bộ là vùng có số ngày LVTT/năm của lao động nữ cao nhất (268 ngày), nhiều hơn vùng Tây Nguyên (vùng có số ngày LVTT/năm ít nhất) 70 ngày. Lao động nữ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung bộ có số ngày LVTT/năm gần bằng nhau (tương ứng là 220 ngày và 218 ngày). Trong khi đó số ngày LVTT/năm của lao động nữ hai vùng miền Nam lại cách biệt tương đối lớn: Đông Nam Bộ là 268 ngày và Đồng bằng sông Cửu Long là 205 ngày. Giữa 2 vùng đồng bằng, lao động nữ vùng Đồng bằng sông Hồng có số ngày LVTT/năm cao hơn lao động nữ vùng Đồng bằng sông Cửu Long 7 ngày.

So sánh với nam giới, tại tất cả các vùng, số ngày làm việc của lao động nữ đều cao hơn lao động nam, mặc dù sự chênh lệch này không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ ngày LVTT/năm của lao động nữ so với lao động nam giữa các vùng của miền Bắc có sự khác biệt lớn trong khi đó các vùng phía Nam thì tương đối đều nhau. Tây Bắc là vùng có sự chênh lệch về số ngày LVTT/năm của lao động nữ so với lao động nam lớn nhất (trên 12%) và Đồng bằng sông Hồng là vùng có sự chênh lệch thấp nhất (0,47%).

Hình 5.2: Tỷ lệ số ngày LVTT/năm của lao động nữ so với lao động nam theo vùng kinh tế



Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình 2004

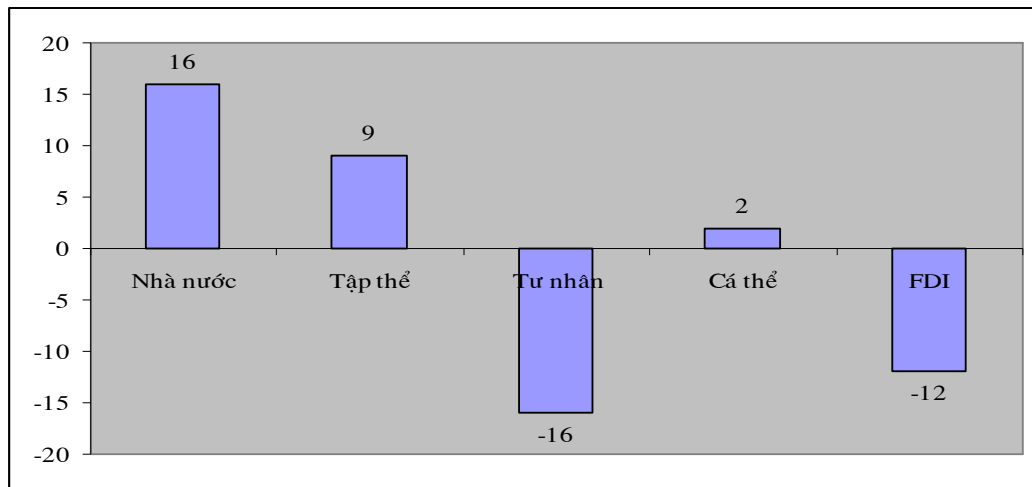
Theo hình thức sở hữu:

Lao động làm việc trong FDI có số ngày LVTT/năm cao nhất cả nước (276 ngày) và lao động trong khu vực nhà nước thấp nhất (206 ngày).

Trong nhóm lao động nữ, lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI cũng có số ngày LVTT/năm cao nhất (272 ngày) và thấp nhất ở các doanh nghiệp tư nhân (208 ngày) . Lao động nữ làm việc trong hai khu vực tập thể và cá thể có số ngày LVTT/năm như nhau (251 ngày).

So sánh với nam giới, lao động nữ làm việc trong các khu vực nhà nước, tập thể và cá thể có ngày LVTT/năm cao hơn (tương ứng 8%; 3,7%; 0,8%). Ngược lại, lao động nữ trong khu vực FDI và tư nhân có số ngày LVTT/năm thấp hơn nam giới (- 4,3% và - 7,2%).

Hình 5.3: Chênh lệch số ngày LVTT/năm của lao động nữ so với lao động nam theo các hình thức sở hữu (Đơn vị: Ngày)



Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình, 2004

Theo nhóm tuổi:

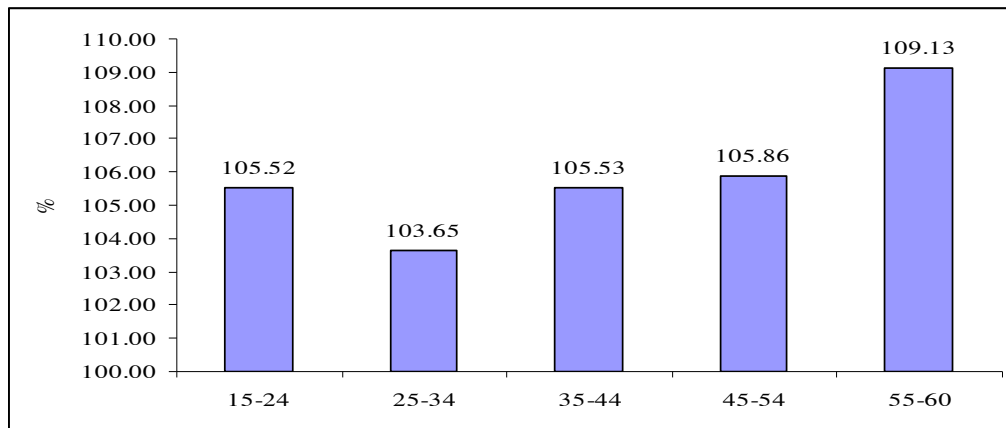
Nhóm tuổi 45- 54 có số ngày LVTT/năm nhiều nhất (228 ngày). Hai nhóm tuổi 25-34 và 35-44 có số ngày làm việc như nhau (223 ngày) và ít nhất là nhóm 15-24 tuổi (186 ngày).

Trong nhóm lao động nữ, số ngày LVTT/năm của nhóm tuổi 15-24 đạt thấp nhất (191 ngày), chỉ bằng 81% so với nhóm tuổi 45-54 (cao nhất với 235 ngày). Số ngày LVTT/năm của nhóm 25-34 tuổi bằng nhóm 55-60 tuổi (227 ngày).

Theo quy định của Bộ luật lao động Việt Nam, 55 tuổi lao động nữ được nghỉ hưu. Nhưng tại tất cả các ngành vẫn có tỷ lệ đáng kể lao động nữ từ 55 đến 60 tuổi làm việc. Một trong những nguyên nhân là do nhiều lao động nữ tự tạo việc làm hoặc làm việc cho các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Thậm chí lao động nữ nhóm tuổi 55-60 có số ngày LVTT/năm nhiều hơn nhóm tuổi 15-24, (36 ngày).

Trong tất cả các nhóm tuổi, số ngày LVTT/năm của lao động nữ đều cao hơn lao động nam. Thậm chí, trong một số ngành phù hợp với lao động nữ hơn (Nông- lâm- ngư nghiệp và Dịch vụ), thì ngay cả số ngày làm việc của lao động nữ nhóm tuổi (55-60) vẫn cao hơn lao động nam (trương ứng 31 ngày và 8 ngày).

Hình 5.4: Tỷ lệ số ngày LVTT/năm của lao động nữ so với lao động nam theo nhóm tuổi



Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình 2004

Theo 5 nhóm chi tiêu

So sánh số ngày LVTT/năm của lao động nữ giữa các nhóm chi tiêu cho thấy: lao động nữ nhóm giàu nhất có số ngày LVTT/năm cao nhất (268 ngày) và cao gấp gần 1,5 lần lao động nữ nghèo nhất. Sự chênh lệch tương đối lớn cho thấy khả năng tìm kiếm việc làm trên thị trường lao động của lao động nữ nhóm nghèo nhất rất khó khăn.

Biểu 5.2 : Số ngày LVTT/năm của người lao động theo các nhóm chi tiêu và giới tính

Đơn vị: ngày

Nhóm chi tiêu	Chung	Nữ	Nam
Nghèo nhất	177	184	170
Cận nghèo	190	198	182
Trung bình	208	215	202
Khá	233	240	227
Giàu nhất	264	268	260

Nguồn: TCTK, Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2004

Trong các ngành kinh tế cũng có xu hướng tương tự. Lao động nữ trong nhóm giàu nhất có số ngày LVTT/năm cao nhất và số ngày làm việc thực tế ít nhất thuộc về lao động nữ trong nhóm nghèo nhất. Cụ thể, số ngày LVTT/năm cao nhất thuộc về lao động nữ nhóm giàu nhất ngành Dịch vụ (286 ngày) và số ngày của lao động nữ nhóm nghèo nhất làm việc trong ngành CN-XD thấp nhất (170 ngày).

Trong tất cả 5 nhóm chi tiêu, số ngày LVTT/năm của lao động nữ luôn cao hơn lao động nam. Xu hướng này cũng được thể hiện ở tất cả các ngành kinh tế trong từng nhóm chi tiêu.

2. Số giờ làm việc bình quân/ ngày

Năm 2004, trung bình một người lao động làm việc 7,09 giờ/ngày

Số giờ LVBQ/ngày của lao động nữ thấp hơn lao động nam (6,92 giờ so với 7,24 giờ).

Có sự chênh lệch đáng kể về số giờ LVBQ/ngày của lao động nữ ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Lao động nữ trong khu vực thành thị làm việc nhiều hơn lao động nữ khu vực nông thôn (tương ứng 7,69 giờ/ngày và 6,67 giờ/ngày).

Trong từng khu vực, tỉ lệ số giờ LVBQ/ngày của lao động nữ so với lao động nam của 2 khu vực xấp xỉ nhau (Khu vực thành thị, 95,5% và khu vực nông thôn, 96%).

Trong 8 vùng kinh tế, số giờ LVBQ/ngày của lao động nữ luôn thấp hơn của lao động nam. Số giờ LVBQ/ngày của lao động nữ vùng Đông Nam Bộ cao nhất (7,55 giờ) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (6,47 giờ). Tây Nguyên và Đông Bắc là 2 vùng có số giờ LVBQ/ngày của lao động nữ xấp xỉ lao động nam (trên 99%), trong khi đó khu vực Duyên hải Trung bộ tỉ lệ này là thấp nhất (91%).

Theo nhóm tuổi, số giờ LVBQ/ngày của lao động nữ nhóm 25-34 tuổi đạt cao nhất (7,11 giờ), và của nhóm 55-60 tuổi thấp nhất (6,22 giờ). Lao động nữ nhóm tuổi 25-34

ngành CN-XD có số giờ LVBQ/ngày cao nhất, 7,78 giờ, gấp 1,17 lần so với số giờ làm việc của lao động nữ ngành nông- lâm- ngư nghiệp (6,30 giờ).

Số giờ LVBQ/ngày của lao động nữ ở tất cả các nhóm tuổi đều thấp hơn so với lao động nam.

Xét theo nhóm 5 nhóm chi tiêu, số giờ LVBQ/ngày của lao động nữ thuộc nhóm giàu nhất đạt cao nhất, 7,57 giờ và thấp nhất là nhóm nghèo nhất, 6,73 giờ, chênh lệch 1,12 lần. Chênh lệch giữa thời gian làm việc của lao động nữ với lao động nam trong các nhóm chi tiêu tương đối đồng đều (khoảng 95%)

Kết luận:

Lao động nữ có số ngày LVTT/năm luôn cao hơn lao động nam ở tất cả các khu vực thành thị- nông thôn, ngành kinh tế, vùng kinh tế, nhóm tuổi, nhóm chi tiêu.

Số ngày LVTT/năm của lao động nữ khu vực thành thị cao hơn lao động nữ nông thôn.

Số giờ làm việc bình quân/ ngày của lao động nữ lại thấp hơn lao động nam. Nếu quy đổi sang ngày làm việc 8 giờ thì số ngày LVTT/năm của lao động nữ vẫn cao hơn so với lao động nam song sự chênh lệch này đã được giảm xuống.

Điều này cho thấy có sự bất bình đẳng đối với lao động nữ. Lao động nữ phải làm việc nhiều hơn nhưng thu nhập lại thấp hơn so với lao động nam.

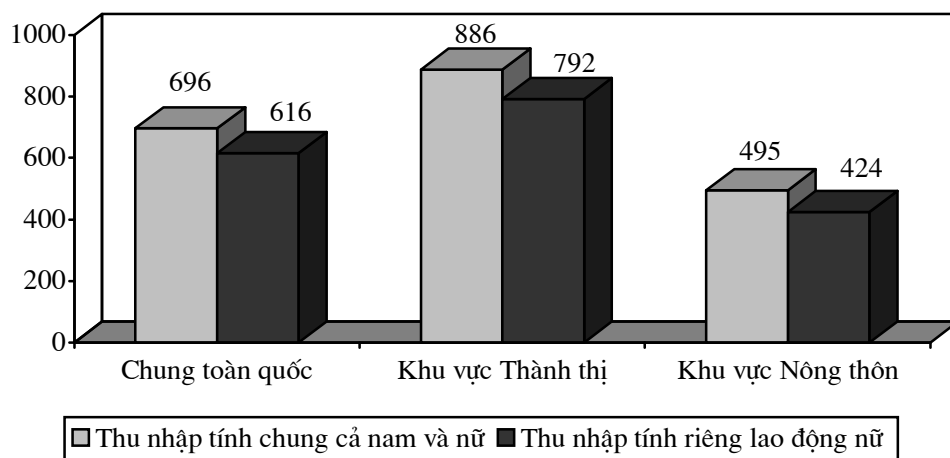
PHẦN VI

THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG NỮ⁵

1. Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ chia theo khu vực

Theo kết quả Điều tra Lao động-Việc làm năm 2005, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ luôn thấp hơn mức thu nhập bình quân chung ở mọi cấp so sánh, điều đó cũng có nghĩa là thu nhập của lao động nữ luôn thấp hơn thu nhập của lao động nam. Nông thôn là khu vực có thu nhập thấp nhất. Cụ thể, thu nhập bình quân của lao động nữ trên toàn quốc là 616.000 đồng, khu vực thành thị 792.000 đồng và khu vực nông thôn là 424.000 đồng (Hình 6.1).

Hình 6.1: Thu nhập bình quân tháng của lao động chia theo khu vực (đ/v:1000đ)



Nguồn: Kết quả Điều tra Lao động việc làm năm 2005 – Bộ LĐTB&XH

Có sự chênh lệch rất lớn giữa thu nhập của lao động khu vực thành thị và nông thôn: thu nhập của lao động khu vực nông thôn nói chung chỉ bằng 56,0% thu nhập của lao động thành thị; thu nhập của lao động nữ nông thôn bằng 53,5% thu nhập của lao động nữ thành thị.

Sự chênh lệch về mức thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ cũng khá lớn: Tính chung trên toàn quốc thì mức thu nhập của lao động nữ chỉ bằng 88,5% mức thu nhập chung (tính cho cả nam và nữ). Sự chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ ở khu vực nông thôn trầm trọng hơn khu vực thành thị: thu nhập của lao động nữ

⁵ Số liệu về thu nhập của người lao động chỉ có trong kết quả điều tra lao động việc làm năm 2005, các năm trước không có thông tin nên không thể đánh giá được nhiều về thay đổi thu nhập trong thời gian qua. Hơn nữa thu nhập của lao động nam cũng không có thông tin cụ thể, tuy nhiên vẫn có thể đánh giá qua số liệu thu nhập của lao động nói chung.

nông thôn chỉ bằng 85,6% mức thu nhập chung, trong khi ở khu vực thành thị bằng gần 90%.

2. Thu nhập bình quân/tháng của lao động nữ trong các ngành kinh tế quốc dân

Có sự chênh lệch khá rõ về thu nhập của lao động làm việc trong các ngành kinh tế khác nhau. Những ngành lao động có thu nhập cao gồm: Sản xuất, phân phối điện khí đốt; Vận tải kho bãi; Thông tin liên lạc; Tài chính tín dụng; Khoa học công nghệ; Hoạt động kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn; Giáo dục và Đào tạo. ở những ngành này lao động nữ có mức thu nhập bình quân/tháng trên 1 triệu đồng, trong khi đó thu nhập bình quân của lao động nữ trong ngành xây dựng chỉ đạt 666.000đ/tháng và ngành nông lâm ngư nghiệp là 345.000đ/tháng.

Đáng chú ý là ở những ngành sử dụng đông lao động nữ như ngành nông- lâm - ngư nghiệp, công nghiệp chế biến, thương nghiệp, ... lại là những ngành có thu nhập thấp hơn so với các ngành khác. Đặc biệt là ngành nông - lâm - ngư nghiệp, nơi có số lượng lao động nữ làm việc đông nhất, chiếm tới 58,53% tổng số lao động nữ đang làm việc nhưng thu nhập của lao động nữ làm việc ở ngành này lại thấp nhất, còn thấp hơn lương tối thiểu qui định năm 2005 (350.000 đồng/tháng) hay bằng 76% lương tối thiểu năm 2006 (450.000 đồng/tháng) (xem Biểu 6.1 - phần Phụ lục).

Lao động nữ ở ngành tài chính tín dụng có mức thu nhập cao nhất, gấp 3,4 lần so với mức thu nhập bình quân của lao động nữ ngành có mức thu nhập thấp nhất là Nông - Lâm - Ngư nghiệp.

Ở trong từng ngành kinh tế, cũng có sự chênh lệch đáng kể về mức thu nhập của lao động nữ giữa khu vực thành thị và nông thôn, tuy nhiên mức độ chênh lệch này ở trong từng ngành không giống nhau (Biểu 6.1). Có gần một nửa số ngành trong đó thu nhập của lao động nữ nông thôn chỉ bằng dưới 80% thu nhập của lao động nữ thành thị.

Các ngành có mức chênh lệch cao về thu nhập giữa lao động nữ nông thôn và thành thị gồm: ngành công nghiệp khai thác mỏ, sản xuất phân phối điện, khí đốt, hoạt động đoàn thể, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng. Trong đó ngành công nghiệp khai thác mỏ có sự chênh lệch lớn nhất, thu nhập bình quân của lao động nữ nông thôn chỉ bằng 48,2% mức thu nhập của lao động nữ thành thị.

Biểu 6.1: Thu nhập bình quân của lao động nữ so với thu nhập bình quân chung và giữa khu vực nông thôn với thành thị trong các ngành kinh tế

Đơn vị: %

Ngành	TNBQ của LĐNữ/TNBQ chung			TNBQ của LĐ Nữ NT/TNBQ của LĐ Nữ TT
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	
Nông, lâm ngư nghiệp	83,3	77,8	85,4	85,2
CN khai thác mỏ	76,0	77,8	73,5	48,2
CN chế biến	86,4	86,8	86,3	80,8
SX, phân phối điện khí đốt	90,5	90,4	78,5	65,6
Xây dựng	77,8	76,9	80,5	100,0
Thương nghiệp, sửa chữa động cơ, đồ dùng cá nhân	92,1	92,1	91,7	81,0
Khách sạn, nhà hàng	95,5	96,1	100,8	75,5
Vận tải kho bãi, thông tin liên lạc	97,6	99,0	82,2	73,3
Tài chính tín dụng	98,3	97,5	100,06	85,4
Khoa học công nghệ	95,0	94,9	100,04	79,7
Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	94,6	94,6	88,4	74,1
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	97,0	94,0	99,8	70,6
Giáo dục đào tạo	97,4	97,2	98,1	97,0
Y tế, cứu trợ xã hội	93,0	92,2	96,1	82,7
Hoạt động văn hoá, thể thao	94,7	93,9	100,01	91,3
Hoạt động Đảng, đoàn thể	93,0	91,6	88,3	69,4
Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng	96,7	96,7	96,7	87,0
Chung các ngành	88,5	89,7	85,6	53,5

Nguồn: Kết quả Điều tra Lao động Việc làm năm 2005. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thu nhập của lao động nữ trong tất cả các ngành đều thấp hơn thu nhập bình quân chung (tính cho cả nam và nữ). Ở các ngành nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến và xây dựng, thu nhập của lao động nữ thấp hơn đáng kể so với lao động nam. Tuy nhiên, vẫn có một số ít ngành lao động nữ có thu nhập cao hơn

lao động nam như: Khách sạn, nhà hàng, Tài chính tín dụng, Khoa học công nghệ, Hoạt động văn hoá thể thao ở khu vực nông thôn.

3. Thu nhập của lao động nữ làm việc trong các nghề

Thu nhập của lao động nói chung và lao động nữ nói riêng tỷ lệ thuận với trình độ CMKT. Lao động làm việc ở các nghề đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn thì có mức thu nhập cao hơn và ngược lại (Biểu 6.2 – phần Phụ lục). Lao động làm quản lý và lao động làm ở các nghề đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cao trong các lĩnh vực khoa học có mức thu nhập cao nhất (Mức thu nhập bình quân của lao động nữ làm việc ở những nghề này trên 1 triệu đồng/tháng) Trong khi đó lao động nữ làm việc ở các nghề giản đơn trong nông-lâm nghiệp có mức thu nhập thấp hơn nhiều, chỉ đạt 461.000đ/tháng. Mức độ chênh lệch về thu nhập bình quân của lao động nữ ở nghề lao động có thu nhập cao nhất với nghề lao động có thu nhập thấp nhất là 2,9 lần.

Mức thu nhập của lao động nữ thành thị cao hơn thu nhập của lao động nữ nông thôn từ 5,3% đến 38,6%. Thu nhập bình quân của lao động nữ làm nghề giản đơn ở nông thôn chỉ bằng 61,4% so với thu nhập của nghề này ở thành thị. (Biểu 6.2)

Biểu 6.2: Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ so với thu nhập bình quân chung và giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị trong các nghề

Đơn vị: %

Nghề	TNBQ của LĐ Nữ / TNBQ chung			TNBQ của LĐ Nữ nông thôn/TNBQ của LĐ Nữ thành thị
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	
1. Lao động quản lý	91,3	88,3	100,02	72,9
2. CMKT cao trong các lĩnh vực khoa học	93,0	92,8	95,7	92,3
3. CMKT bậc trung	97,6	96,6	100,01	91,2
4. Nhân viên trong các lĩnh vực	98,3	95,7	100,04	76,4
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ	93,8	93,8	92,9	79,7
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp	80,1	75,5	82,7	94,7
7. Thợ thủ công có kỹ thuật	81,8	82,4	80,5	84,4
8. Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy	78,9	81,9	78,6	79,5
9. Lao động giản đơn	89,5	91,9	87,7	61,4

Nguồn: Kết quả Điều tra Lao động Việc làm năm 2005. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Xét trên phạm vi toàn quốc và khu vực thành thị thì: Thu nhập của lao động nữ thấp hơn lao động nam ở tất cả các nghề. Riêng khu vực nông thôn lao động làm việc ở một số nghề như lao động quản lý, lao động CMKT bậc trung và nhân viên trong các lĩnh vực thì thu nhập của lao động nữ cao hơn lao động nam. Mức chênh lệch về thu nhập giữa lao động nữ với lao động nam ở trong từng nghề và từng khu vực cũng rất khác nhau, mức chênh lệch ít nhất là nghề nhân viên và cao nhất là nghề lắp ráp và vận hành máy.

4. Thu nhập của lao động nữ trong các thành phần kinh tế

Khác biệt về mức thu nhập của lao động nữ giữa các thành phần kinh tế là tương đối lớn.

Lao động nữ làm việc trong thành phần kinh tế nhà nước có mức thu nhập cao nhất, tiếp đến là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Lao động nữ làm việc trong thành phần kinh tế tư nhân có mức thu nhập bình quân thấp nhất (Biểu 6.2 - phần Phụ lục).

Tính chung toàn quốc thì thu nhập bình quân của lao động nữ thuộc thành phần kinh tế Nhà nước cao gấp 1,9 lần so với thu nhập bình quân của lao động nữ làm việc ở thành phần kinh tế cá thể. ở khu vực thành thị, mức chênh lệch này là 1,45 lần và ở khu vực nông thôn là 2.43 lần.

Ở tất cả các thành phần kinh tế, hiện tượng có tính quy luật là thu nhập bình quân của lao động nữ khu vực thành thị cao hơn nông thôn, thu nhập của lao động nữ thấp hơn lao động nam. Thu nhập của lao động nữ nông thôn chỉ bằng 55,2% so với mức thu nhập của lao động nữ thành thị và bằng 70,4% thu nhập bình quân chung tính cho cả nam và nữ. Đặc biệt, ở thành phần kinh tế cá thể thu nhập của lao động nữ không những ở mức thấp nhất mà khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị giữa nam và nữ cũng rất lớn (Biểu 6.3).

Biểu 6.3: Thu nhập của lao động nữ so với thu nhập bình quân chung và giữa khu vực nông thôn với thành thị trong các thành phần kinh tế

Đơn vị: %

Theo thành phần kinh tế	TNBQ của LĐNữ / TNBQ chung			TNBQ của LĐ Nữ NT/TNBQ của LĐ Nữ TT
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	
1. Nhà nước	93,7	94,8	100,9	92,3
2. Tập thể	84,3	84,3	89,0	56,2
3. Tư nhân	85,2	85,3	85,4	79,9
4. Cá thể	87,7	89,6	70,4	55,2
5. FDI	88,7	89,1	90,4	77,8

Nguồn: Kết quả Điều tra Lao động Việc làm năm 2005. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Kết luận: Mặc dù mức thu nhập của lao động nói chung và của lao động nữ nói riêng trong những năm qua đã được cải thiện đáng kể, nhưng vẫn còn khoảng cách trong thu nhập giữa các khu vực, ngành, nghề, thành phần kinh tế. Thu nhập của lao động nữ năm 2005 thường chỉ đạt từ 55 đến 95% so với thu nhập chung, Nếu so với thu nhập bình quân của lao động nam thì khoảng cách thu nhập còn lớn hơn. Thu nhập của lao động nữ nông thôn, đặc biệt trong ngành nông lâm ngư nghiệp luôn ở trong tình trạng yếu thế nhất.

PHẦN VII

TÌNH HÌNH THAM GIA BHXH BẮT BUỘC CỦA LAO ĐỘNG NỮ GIAI ĐOẠN 2003-2006

Theo qui định hiện hành, đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là người lao động đang làm việc tại các đơn vị, tổ chức theo hợp đồng lao động (không xác định thời hạn, hoặc có thời hạn từ 3 tháng trở lên), cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người sử dụng lao động là các cá nhân, cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức.

Tính đến 12/2005 cả nước có trên 10 triệu người có quan hệ lao động, nhưng chỉ có trên 6,1 triệu người tham gia BHXH và chủ yếu là khu vực nhà nước (Số lao động trong khu vực nhà nước đang tham gia BHXH chiếm 64% tổng số người tham gia BH và chiếm trên 90% tổng số lao động thuộc khu vực này). Ở khu vực ngoài nhà nước, số lao động tham gia BHXH rất thấp và chỉ chiếm khoảng trên 20% tổng số lao động thuộc diện phải tham gia BHXH bắt buộc của cùng khu vực.

Năm 2005 có **3.026.000 lao động nữ tham gia BHXH, chiếm 48,8% tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội**. Trong số này có 1.946.000 người thuộc khu vực nhà nước (chiếm 64,3%), 1.080.000 người thuộc khu vực ngoài nhà nước (chiếm 35,7%). Số liệu trên cho thấy, số lao động nữ đang tham gia BHXH tập trung chủ yếu ở khu vực nhà nước, nơi mà việc tuân thủ luật pháp được kiểm soát chặt chẽ hơn. Tuy nhiên mức độ lao động nữ tham gia BHXH ở cả hai khu vực không có sự khác biệt (tỷ lệ tham gia lao động nữ khoảng 48,9% tổng số lao động tham gia BH trong mỗi khu vực). (Biểu 7.1).

Biểu 7.1. Tình hình tham gia BHXH của lao động nữ, giai đoạn 2003-2005

Thành phần kinh tế	Nhà nước			Ngoài NN			Tổng cộng		
	TS (1000 người)	Nữ (1000 người)	Nữ/TS (%)	TS (1000 người)	Nữ (1000 người)	Nữ/TS (%)	TS (1000 người)	Nữ (1000 người)	Nữ/TS (%)
2003	3867	1899	49.1	1520	746	49.0	5387	2645	49.1
2004	3930	1923	48.9	1889	924	48.9	5819	2874	48.9
2005	3981	1946	48.9	2209	1080	48.9	6190	3026	48.8
2006	3962	1933	48.7	2685	1310	48.7	6647	3243	48.7

Nguồn: Thống kê BHXH Việt Nam, 2003-2006

Ước tính còn khoảng 2 triệu lao động nữ thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc nhưng vẫn chưa tham gia BHXH (chiếm gần 50% trong tổng số lao động thuộc đối tượng bắt buộc). Đây là điều rất đáng quan tâm trong việc thực hiện chính sách BHXH đối với lao động nữ do (i) lao động nữ bị mất quyền, hoặc tự họ chối bỏ quyền tham gia BHXH để được hưởng các trợ cấp BHXH, đặc biệt là trợ cấp thai sản- một chế độ BHXH ưu việt cho lao động nữ; (ii) số lao động tham gia BHXH ít làm ảnh hưởng đến nguồn quỹ BHXH nói riêng và hoạt động BHXH nói chung.

Số lượng người tham gia BHXH có xu hướng tăng dần qua các năm, tuy nhiên mức độ tăng không đều ở 2 khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước. **Tại khu vực Nhà nước, số lao động nữ tham gia BHXH tăng khoảng 2%/năm, nguyên nhân là do ở khu vực nhà nước, đại đa số lao động đã tham gia BHXH, số tăng thêm chủ yếu là lao động mới tuyển hàng năm.** Điều đáng lưu ý là, mặc dù số lượng lao động nữ tham gia BHXH trong **khu vực nhà nước** vẫn tăng đều qua các năm, nhưng số lao động nữ tham gia BHXH trong các **doanh nghiệp nhà nước** (DNNN) lại có xu hướng *giảm*, mức giảm khoảng 2%/năm trong giai đoạn 2003-2005, đặc biệt năm 2006 giảm tới 8%. Nguyên nhân là do quá trình sắp xếp lại DNNN được triển khai mạnh mẽ trong giai đoạn này đã làm một số lao động, trong đó có lao động nữ, bị mất việc làm và ngừng đóng BHXH ở các DNNN. (Biểu 7. 2)

Biểu 7.2: Tình hình tham gia BHXH trong khu vực nhà nước nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng, giai đoạn 2003-2006

Đơn vị: 1000 người

Thành phần kinh tế	Nhà nước			Trong đó, DNNN		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
2003	1968	1899	3867	800	773	1573
2004	2007	1923	3930	792	761	1553
2005	3930	1964	3981	779	746	1525
2006	2029	1933	3962	722	688	1710

Nguồn: Thống kê BHXH Việt Nam, 2003-2006

Ở khu vực ngoài nhà nước, tốc độ tăng nhanh xấp xỉ 16%/ năm do (i) quy mô lực lượng lao động khu vực này tăng mạnh hàng năm, (ii) việc kiểm soát thực thi pháp luật BHXH ngày càng chặt chẽ, mặt khác, sự hiểu biết và ý thức của người sử dụng lao động và người lao động được nâng cao, số lao động bị trốn đóng BHXH dần dần được thu hẹp lại.

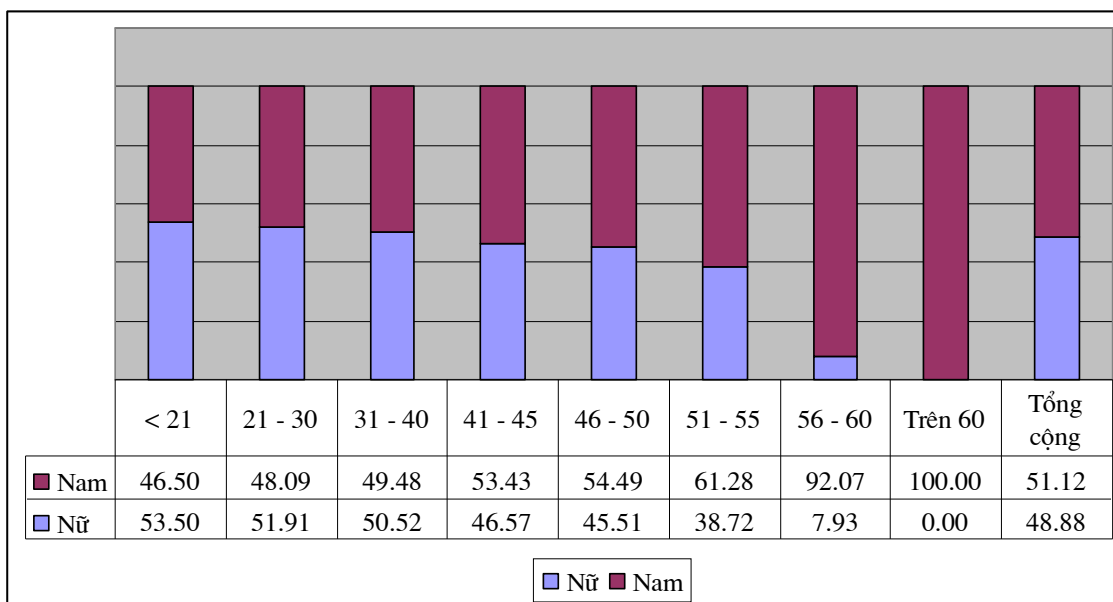
Tuy nhiên cũng đáng lưu ý là mặc dù số lượng lao động nữ tham gia BHXH ở khu vực ngoài nhà nước đã tăng mạnh, nhưng tỷ lệ lao động nữ tham gia BHXH vẫn rất thấp, mới đạt 20% so với tổng số lao động nữ ở khu vực này.

Xét theo thành phần kinh tế, có 90% lao động nữ trong các DNNN được tham gia BHXH, tiếp đó là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI) khoảng 80%, Tuy nhiên ở các loại hình doanh nghiệp còn lại như công ty tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần... chỉ có 15%- 20% lao động nữ được tham gia BHXH (xem Biểu 8.1- phần Phụ lục).

Theo nhóm tuổi, lao động nữ tham gia BHXH có tỷ trọng cao hơn ở 3 nhóm tuổi trẻ (dưới 20; từ 21-30 và 31-40) và đều đạt trên 50% so với tổng số người tham gia BHXH, tức là nhiều hơn so với lao động nam. Tuy nhiên, ở các nhóm tuổi cao hơn, tỷ lệ nữ tham gia BHXH có xu hướng giảm mạnh, chỉ còn 38% trong tổng số người tham gia BHXH ở nhóm tuổi 51-55. ở nhóm trên 55 tuổi vẫn còn 5809 lao động nữ tham gia bảo hiểm, chiếm 0,9% tổng số người tham gia BHXH ở nhóm tuổi này. Số lao động nữ này chủ yếu ở các các tổ chức Đảng, đoàn thể, tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp (Hình 7.1).

Hình 7. 1: Cơ cấu người tham gia BHXH theo nhóm tuổi và giới tính, 2005

Đơn vị: %



Nguồn: Thống kê BHXH Việt Nam, 2005

Chưa có biểu hiện bất bình đẳng trong tham gia BHXH giữa lao động nam và lao động nữ.

Theo Hiến pháp và pháp luật lao động, pháp luật BHXH của Việt Nam, người lao động Việt Nam không phân biệt giới tính, tôn giáo, dân tộc, nhóm xã hội đều được bình

đăng trong làm việc và thụ hưởng các thành quả của lao động. Trong lĩnh vực BHXH, chưa thấy hiện tượng các đơn vị sử dụng lao động phân biệt đối xử giữa lao động nam và lao động nữ trong việc tham gia BHXH.

Như vậy, qua phân tích các số liệu thống kê về tình hình tham gia BHXH bắt buộc của lao động nữ trong thời gian qua (2003-2006) cho thấy:

- Số lao động nữ tham gia BHXH bắt buộc còn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số lao động nữ thuộc đối tượng phải tham gia BHXH bắt buộc, đặc biệt ở khu vực ngoài nhà nước tỷ lệ này thấp nhất.

- Theo quy định của pháp luật BHXH, các đối tượng thuộc diện phải tham gia BHXH bắt buộc là lao động có quan hệ lao động. Số người này chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng lực lượng lao động. Vì vậy, phải có một chế tài hiệu quả nhằm buộc người sử dụng lao động phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật BHXH, đảm bảo lợi ích hợp pháp cho người lao động nói chung và lao động nữ nói riêng.

- Luật BHXH chính thức có hiệu lực từ 1.1.2007 đã tạo ra khung pháp lý cho việc hình thành hệ thống an sinh xã hội đối với người lao động và mở rộng cơ hội tham gia cho đối tượng tham gia BHXH bắt buộc. Luật BHXH còn quy định từ 1.1.2008 BHXH tự nguyện có hiệu lực và BH thất nghiệp có hiệu lực từ 1.1.2009. Tuy nhiên, để Luật có hiệu lực thực tế, cần có những quy định, những hướng dẫn chi tiết và quan trọng hơn cả là thái độ, ý thức chấp hành Luật của người sử dụng lao động, người lao động và của toàn xã hội nói chung.

PHỤ LỤC

SỐ LIỆU LAO ĐỘNG NỮ TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2000 - 2005

I. DÂN SỐ - NHÂN KHẨU

Biểu 1.1. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, KV Thành thị/ Nông thôn 2000- 2005

a. Toàn quốc

Đơn vị:%

Nhóm tuổi	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	52.17	100.00	100.00	52.12	100.00	100.00	51.93	100.00	100.00	51.85	100.00	100.00	51.74	100.00	100.00	51.73
15- 19	16.62	15.54	48.77	16.14	15.02	48.51	15.91	14.79	48.26	15.67	14.59	48.28	15.54	14.50	48.27	15.48	14.51	48.47
20-24	11.44	11.00	50.18	11.47	10.99	49.96	11.49	10.87	49.15	11.50	10.68	48.16	11.75	10.81	47.62	11.78	10.91	47.88
25-29	10.56	10.42	51.46	10.87	10.71	51.39	10.33	10.18	51.17	9.76	9.65	51.28	9.23	9.02	50.62	8.79	8.39	49.40
30-34	10.97	10.86	51.66	11.03	10.83	51.16	11.07	10.92	51.21	10.70	10.60	51.35	10.22	10.16	51.46	9.68	9.81	52.41
35-39	11.26	11.19	51.85	11.42	11.27	51.42	11.02	10.93	51.50	10.80	10.70	51.37	10.28	10.23	51.54	10.34	10.32	51.65
40-44	10.17	10.29	52.80	9.90	10.08	53.05	10.07	10.22	52.71	10.17	10.29	52.46	10.45	10.48	51.87	10.32	10.23	51.26
45-49	7.34	7.45	52.94	7.49	7.57	52.70	7.85	7.91	52.34	8.39	8.47	52.36	8.77	9.00	53.15	9.21	9.45	53.09
50-54	5.24	5.39	53.68	5.19	5.40	54.18	5.55	5.82	54.43	5.83	6.09	54.22	6.41	6.62	53.37	6.47	6.68	53.39
55-59	3.58	3.76	54.81	3.49	3.68	55.04	3.57	3.74	54.40	3.86	4.04	54.28	4.11	4.29	53.97	4.60	4.80	53.91
60-64	3.86	4.06	54.99	3.65	3.85	54.89	3.56	3.84	56.00	3.47	3.74	55.89	3.44	3.70	55.60	3.30	3.53	55.24
65+	8.96	10.04	58.41	9.36	10.60	59.05	9.57	10.77	58.42	9.85	11.14	58.60	9.81	11.19	59.03	10.03	11.38	58.69

b. Thành thị

Nhóm tuổi	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	52.99	100.00	100.00	52.98	100.00	100.00	52.83	100.00	100.00	51.94	100.00	100.00	52.05	100.00	100.00	52.17
15- 19	14.11	13.14	49.33	13.58	12.72	49.63	13.09	12.16	49.06	12.58	11.66	48.14	12.19	11.37	48.51	11.93	11.10	48.57
20-24	10.86	10.72	52.31	10.94	10.64	51.52	10.93	10.54	50.98	11.10	10.76	50.34	11.55	11.08	49.92	11.43	10.95	49.96
25-29	10.73	10.60	52.33	10.64	10.59	52.72	10.07	10.01	52.47	9.79	9.71	51.53	9.56	9.32	50.76	9.36	9.07	50.57
30-34	10.82	10.74	52.60	11.08	10.95	52.34	11.13	11.10	52.70	10.53	10.50	51.80	10.13	10.10	51.86	9.64	9.69	52.45
35-39	11.12	11.12	52.98	11.79	11.83	53.18	11.26	11.28	52.91	10.70	10.68	51.81	10.20	10.24	52.25	10.38	10.60	53.25
40-44	11.41	11.49	53.38	11.35	11.45	53.45	11.37	11.58	53.78	11.39	11.53	52.60	11.32	11.37	52.25	10.78	10.65	51.58
45-49	8.57	8.69	53.71	8.74	8.67	52.53	9.38	9.32	52.49	9.99	9.87	51.33	10.32	10.44	52.68	10.65	10.80	52.92
50-54	5.83	6.15	55.87	5.83	6.13	55.67	6.39	6.59	54.53	6.71	7.06	54.62	7.27	7.45	53.28	7.32	7.46	53.17
55-59	4.20	4.17	52.68	3.85	3.97	54.62	3.96	4.04	53.92	4.30	4.40	53.20	4.65	4.86	54.38	5.27	5.51	54.56
60-64	3.75	3.85	54.46	3.56	3.68	54.77	3.61	3.70	54.24	3.68	3.83	54.00	3.65	3.83	54.61	3.66	3.80	54.22
65+	8.60	9.33	57.48	8.57	9.38	57.96	8.82	9.68	57.98	9.23	10.00	56.25	9.14	9.94	56.61	9.59	10.36	56.35

c. Nông thôn

Nhóm tuổi	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	51.90	100.00	100.00	51.81	100.00	100.00	51.59	100.00	100.00	51.81	100.00	100.00	51.63	100.00	100.00	51.55
15- 19	17.48	16.37	48.62	17.05	15.86	48.19	16.95	15.78	48.03	16.82	15.68	48.32	16.81	15.70	48.20	16.85	15.84	48.45
20-24	11.63	11.10	49.50	11.65	11.12	49.44	11.69	11.00	48.52	11.65	10.66	47.39	11.82	10.70	46.76	11.92	10.89	47.11
25-29	10.50	10.35	51.16	10.95	10.76	50.93	10.42	10.25	50.71	9.75	9.63	51.18	9.10	8.91	50.56	8.57	8.13	48.90
30-34	11.02	10.91	51.34	11.01	10.78	50.74	11.05	10.85	50.66	10.77	10.64	51.18	10.25	10.18	51.31	9.69	9.85	52.40
35-39	11.31	11.22	51.47	11.29	11.06	50.77	10.93	10.80	50.96	10.84	10.71	51.21	10.30	10.23	51.27	10.32	10.22	51.04
40-44	9.74	9.87	52.56	9.38	9.58	52.88	9.59	9.71	52.24	9.72	9.83	52.39	10.12	10.14	51.72	10.14	10.06	51.13
45-49	6.92	7.02	52.61	7.04	7.17	52.77	7.28	7.38	52.28	7.79	7.95	52.85	8.18	8.45	53.37	8.65	8.92	53.18
50-54	5.04	5.13	52.82	4.96	5.13	53.56	5.24	5.53	54.38	5.50	5.73	54.04	6.09	6.30	53.40	6.15	6.38	53.49
55-59	3.37	3.62	55.72	3.36	3.58	55.21	3.43	3.63	54.60	3.70	3.91	54.75	3.91	4.07	53.78	4.34	4.52	53.60
60-64	3.89	4.14	55.16	3.69	3.91	54.93	3.54	3.89	56.66	3.39	3.70	56.65	3.36	3.64	56.01	3.17	3.42	55.69
65+	9.09	10.28	58.71	9.64	11.05	59.39	9.85	11.18	58.57	10.09	11.56	59.40	10.06	11.67	59.86	10.20	11.78	59.54

Nguồn: Số liệu TK Việc làm - Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005. NXB LĐXH, Năm 2006.

Biểu 1.2. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên chia theo 8 vùng kinh tế, 2000 - 2005

Đơn vị: %

8 Vùng kinh tế	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	50.84	100.00	100.00	50.84	100.00	100.00	50.84	100.00	100.00	50.86	100.00	100.00	50.86	100.00	100.00	50.86
Đồng bằng sông hồng	21.95	22.09	51.17	21.91	22.06	51.17	21.89	22.03	51.16	21.81	21.95	51.17	21.74	21.88	51.18	21.70	21.84	51.18
Đồng Bắc	11.52	11.40	50.32	11.48	11.37	50.32	11.46	11.34	50.32	11.40	11.28	50.36	11.27	11.15	50.33	11.26	11.14	50.33
Tây Bắc	2.93	2.88	49.93	2.94	2.89	49.92	2.95	2.90	49.92	2.95	2.90	49.94	3.08	3.02	49.89	3.09	3.03	49.89
Bắc trung bộ	13.01	13.03	50.89	12.95	12.96	50.89	12.92	12.93	50.89	12.87	12.88	50.91	12.80	12.80	50.84	12.78	12.77	50.84
Duyên Hải miền trung	8.53	8.58	51.14	8.51	8.56	51.14	8.51	8.56	51.14	8.53	8.57	51.13	8.51	8.56	51.16	8.48	8.53	51.16
Tây nguyên	5.46	5.30	49.39	5.50	5.35	49.39	5.53	5.37	49.39	5.65	5.54	49.86	5.70	5.56	49.64	5.73	5.59	49.64
Đông Nam bộ	15.54	15.59	50.98	15.71	15.76	50.98	15.78	15.82	50.99	15.92	16.00	51.10	16.08	16.13	51.00	16.19	16.24	51.01
Đồng bằng sông Cửu Long	21.05	21.13	51.02	20.99	21.07	51.02	20.96	21.04	51.02	20.87	20.88	50.88	20.82	20.90	51.07	20.77	20.86	51.07

Nguồn Niên giám thống kê năm 2005, TCTK

II. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Biểu 2.1. Cơ cấu của lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi, khu vực thành thị/nông thôn, 2000 - 2005

a. Toàn quốc

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	49.66	100.00	100.00	49.63	100.00	100.00	49.42	100.00	100.00	49.29	100.00	100.00	48.99	100.00	100.00	48.72
15- 19	8.90	9.22	51.44	10.04	10.23	50.55	9.59	9.65	49.75	8.99	8.88	48.66	8.94	8.81	48.32	8.04	7.93	48.08
20-24	12.92	12.85	49.37	12.92	12.94	49.72	12.59	12.39	48.64	12.51	12.12	47.74	12.52	11.92	46.67	13.11	12.65	47.02
25-29	13.59	13.53	49.46	13.91	13.89	49.59	13.27	13.31	49.55	12.67	12.81	49.83	11.91	11.93	49.06	11.53	11.30	47.75
30-34	14.25	14.22	49.55	14.14	13.95	48.96	14.30	14.20	49.08	13.98	13.98	49.31	13.39	13.50	49.39	12.76	13.20	50.42
35-39	14.72	14.84	50.07	14.64	14.55	49.33	14.28	14.29	49.47	14.19	14.32	49.76	13.49	13.69	49.70	13.64	13.84	49.47
40-44	13.07	13.33	50.64	12.55	12.85	50.83	12.95	13.26	50.61	13.20	13.54	50.56	13.61	13.86	49.91	13.52	13.59	48.97
45-49	9.05	9.08	49.81	9.11	9.15	49.84	9.68	9.71	49.61	10.51	10.65	49.94	10.99	11.29	50.33	11.65	12.05	50.39
50-54	5.95	5.93	49.51	5.80	5.90	50.44	6.29	6.39	50.23	6.66	6.78	50.17	7.42	7.53	49.75	7.57	7.69	49.51
55-59	3.30	3.09	46.52	3.13	2.92	46.21	3.21	3.01	46.25	3.54	3.31	46.00	3.82	3.57	45.76	4.41	4.13	45.62
60-64	2.30	2.17	46.74	1.96	1.89	47.79	1.99	2.00	49.65	1.85	1.78	47.42	2.02	2.00	48.39	1.95	1.87	46.72
65+	1.95	1.75	44.51	1.80	1.74	47.84	1.85	1.79	47.63	1.88	1.82	47.68	1.89	1.89	48.76	1.83	1.75	46.43

b. Thành thị

Nhóm tuổi	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	48.33	100.00	100.00	48.81	100.00	100.00	48.88	100.00	100.00	47.85	100.00	100.00	47.70	100.00	100.00	47.54
15- 19	4.67	4.65	48.12	4.91	4.96	49.27	4.51	4.45	48.27	3.95	3.77	45.70	3.64	3.47	45.38	3.44	3.24	44.86
20-24	11.60	12.37	51.52	11.14	11.77	51.56	10.57	11.03	50.98	10.76	11.19	49.76	10.88	11.14	48.85	11.64	12.01	49.06
25-29	14.86	15.05	48.95	14.47	14.68	49.52	13.79	14.14	50.10	13.63	14.08	49.44	13.41	13.72	48.80	13.23	13.44	48.31
30-34	14.92	14.82	48.02	15.11	14.89	48.09	15.28	15.26	48.79	14.71	14.81	48.16	14.18	14.21	47.81	13.43	13.77	48.72
35-39	15.38	15.54	48.84	16.06	16.14	49.06	15.52	15.58	49.09	15.05	15.27	48.56	14.36	14.62	48.56	14.35	14.70	48.71
40-44	15.47	15.65	48.87	15.25	15.38	49.23	15.58	15.86	49.78	15.73	16.10	48.98	15.69	15.92	48.40	14.84	14.81	47.46
45-49	10.82	10.68	47.69	11.05	10.73	47.40	12.18	11.97	48.06	13.05	12.67	46.45	13.60	13.59	47.67	13.91	14.01	47.87
50-54	6.30	6.23	47.81	6.32	6.31	48.70	7.05	6.79	47.08	7.43	7.22	46.45	8.14	7.88	46.15	8.34	8.10	46.13
55-59	3.30	2.66	39.00	2.94	2.49	41.25	2.91	2.37	39.72	3.21	2.60	38.73	3.52	2.96	40.00	4.12	3.42	39.47
60-64	1.51	1.32	42.15	1.50	1.39	45.00	1.41	1.37	47.37	1.32	1.19	42.99	1.40	1.32	44.81	1.40	1.24	42.18
65+	1.16	1.03	43.05	1.25	1.27	49.68	1.19	1.18	48.41	1.15	1.10	45.79	1.17	1.18	47.89	1.30	1.25	45.74

c. Nông thôn

Nhóm tuổi	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	50.05	100.00	100.00	49.88	100.00	100.00	49.59	100.00	100.00	49.75	100.00	100.00	49.40	100.00	100.00	49.12
15- 19	10.14	10.51	51.89	11.60	11.79	50.71	11.19	11.27	49.94	10.60	10.45	49.01	10.65	10.48	48.64	9.57	9.44	48.47
20-24	13.31	12.98	48.82	13.46	13.29	49.26	13.22	12.81	48.05	13.07	12.40	47.20	13.05	12.17	46.08	13.60	12.86	46.44
25-29	13.21	13.10	49.62	13.73	13.66	49.62	13.11	13.05	49.37	12.37	12.42	49.97	11.43	11.37	49.16	10.97	10.61	47.52
30-34	14.05	14.05	50.03	13.84	13.67	49.24	13.99	13.88	49.18	13.74	13.73	49.71	13.13	13.28	49.94	12.53	13.02	51.03
35-39	14.53	14.65	50.46	14.21	14.08	49.42	13.89	13.89	49.60	13.92	14.03	50.17	13.21	13.40	50.10	13.40	13.57	49.74
40-44	12.37	12.68	51.28	11.73	12.10	51.45	12.12	12.45	50.95	12.40	12.76	51.19	12.93	13.22	50.51	13.08	13.20	49.54
45-49	8.53	8.63	50.60	8.52	8.68	50.80	8.89	9.01	50.28	9.70	10.03	51.43	10.14	10.57	51.48	10.90	11.42	51.46
50-54	5.85	5.85	50.04	5.65	5.78	51.03	6.05	6.27	51.39	6.42	6.65	51.55	7.19	7.43	51.06	7.31	7.55	50.79
55-59	3.30	3.21	48.71	3.19	3.04	47.60	3.31	3.20	48.06	3.65	3.52	48.04	3.92	3.77	47.44	4.51	4.36	47.49
60-64	2.53	2.41	47.55	2.10	2.03	48.40	2.17	2.19	50.12	2.02	1.97	48.34	2.22	2.21	49.12	2.13	2.07	47.71
65+	2.18	1.95	44.73	1.97	1.88	47.49	2.06	1.98	47.49	2.11	2.04	48.01	2.13	2.11	48.91	2.01	1.91	46.58

Nguồn: Số liệu điều tra lao động- việc làm các năm 2000 - 2005. Bộ LĐ-TBXH.

Biểu 2.2. Cơ cấu của lực lượng lao động chia theo 8 vùng kinh tế, 2000 – 2005

Đơn vị:%

8 vùng kinh tế	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	49.66	100.00	100.00	49.63	100.00	100.00	49.42	100.00	100.00	49.29	100.00	100.00	48.99	100.00	100.00	48.72
ĐB SH	23.22	24.41	52.20	22.53	23.63	52.05	22.07	23.18	51.91	22.54	23.71	51.85	22.47	23.77	51.83	22.41	23.54	51.18
Đông bắc	11.95	12.20	50.70	12.03	12.28	50.67	12.00	12.26	50.46	11.88	12.14	50.38	11.83	12.13	50.22	11.78	12.08	49.96
Tây bắc	3.04	3.09	50.54	3.02	3.06	50.24	3.06	3.11	50.20	3.11	3.13	49.59	3.18	3.23	49.88	3.17	3.26	50.08
Bắc trung bộ	12.37	12.96	52.01	12.22	12.77	51.88	12.24	12.66	51.15	12.11	12.62	51.36	12.06	12.58	51.11	12.03	12.56	50.89
Duyên hải nam trung bộ	8.59	8.69	50.19	8.56	8.70	50.47	8.39	8.57	50.43	8.31	8.53	50.64	8.28	8.47	50.11	8.27	8.36	49.25
Tây nguyên	5.03	4.97	49.01	5.32	5.25	48.98	5.34	5.34	49.40	5.37	5.35	49.06	5.59	5.60	49.13	5.60	5.67	49.34
Đông nam bộ	14.61	13.65	46.39	14.80	13.99	46.92	15.27	14.56	47.11	15.05	14.21	46.54	15.12	14.38	46.61	15.29	14.46	46.10
ĐB Sông cửu Long	21.18	20.03	46.98	21.52	20.32	46.85	21.63	20.33	46.46	21.63	20.30	46.27	21.47	19.82	45.21	21.45	20.06	45.57

Nguồn: Số liệu điều tra lao động- việc làm các năm 2000 - 2005. Bộ LĐ-TBXH.

III. VIỆC LÀM

Biểu 3.1. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo 8 vùng kinh tế, 2000 - 2005

Đơn vị: %

8 vùng kinh tế	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	49.72	100.00	100.00	49.38	100.00	100.00	49.32	100.00	100.00	49.10	100.00	100.00	48.84	100.00	100.00	48.65
ĐB SH	23.37	24.58	52.31	22.73	24.00	52.12	22.19	23.38	51.97	22.69	23.97	51.87	22.59	24.01	51.90	22.53	23.72	51.21
Đông bắc	12.08	12.33	50.76	12.21	12.53	50.66	12.10	12.38	50.46	11.97	12.29	50.42	11.91	12.25	50.22	11.88	12.20	49.96
Tây bắc	3.07	3.13	50.64	3.09	3.15	50.29	3.10	3.17	50.30	3.16	3.20	49.66	3.22	3.30	49.95	3.21	3.31	50.21
Bắc trung bộ	12.44	13.04	52.11	12.33	12.93	51.77	12.36	12.83	51.17	12.21	12.77	51.34	12.14	12.70	51.06	12.10	12.67	50.96
Duyên hải nam trung bộ	8.57	8.65	50.15	8.55	8.68	50.12	8.40	8.58	50.36	8.25	8.48	50.51	8.26	8.45	49.98	8.24	8.32	49.14
Tây nguyên	5.04	4.97	49.06	5.38	5.32	48.77	5.37	5.37	49.28	5.40	5.39	48.98	5.62	5.62	48.91	5.61	5.68	49.24
Đông nam bộ	14.32	13.40	46.54	14.46	13.62	46.50	14.90	14.08	46.63	14.75	13.77	45.83	14.84	14.03	46.18	15.03	14.17	45.88
ĐB Sông cửu Long	21.11	19.89	46.84	21.24	19.78	45.99	21.58	20.21	46.19	21.57	20.13	45.82	21.42	19.65	44.80	21.40	19.92	45.29

Nguồn: Số liệu điều tra lao động- việc làm các năm 2000 - 2005. Bộ LĐ-TBXH.

Biểu 3.2. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo trình độ học vấn, 2000 - 2005

Đơn vị:%

Trình độ học vấn	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	49.72	100.00	100.00	49.38	100.00	100.00	49.32	100.00	100.00	49.10	100.00	100.00	48.84	100.00	100.00	48.65
Không đi học	4.09	5.23	63.53	3.93	5.08	63.96	3.78	4.73	61.72	4.38	5.49	61.59	4.46	5.66	61.89	4.08	5.12	61.09
Chưa TN tiểu học	16.77	18.72	55.48	16.79	18.24	53.65	16.04	17.52	53.85	15.87	17.46	54.02	13.93	15.11	52.98	13.17	14.35	52.99
TN Tiểu học	29.09	28.82	49.26	31.98	31.72	48.98	31.56	31.41	49.08	31.22	31.10	48.91	29.60	29.75	49.09	28.99	43.35	72.75
TN THCS	31.25	30.66	48.78	28.85	27.92	47.79	29.37	28.61	48.03	29.38	28.71	47.99	31.68	31.09	47.94	32.18	31.65	47.84
TN THPT	18.80	16.58	40.49	18.46	17.03	42.65	19.24	17.73	42.74	19.15	17.23	41.00	20.33	18.38	41.39	21.58	19.72	41.96

Nguồn: Số liệu điều tra lao động- việc làm các năm 2000 - 2005. Bộ LĐ-TBXH.

Biểu 3.3. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo nghề công việc, 2000 - 2005

Đơn vị:%

Nghề nghiệp	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	49.72	100.00	100.00	49.38	100.00	100.00	49.32	100.00	100.00	49.10	100.00	100.00	48.84	100.00	100.00	48.65
1	0.55	0.19	16.77	0.45	0.17	19.05	0.50	0.20	19.26	0.51	0.21	19.85	0.74	0.34	22.18	0.70	0.32	22.22
2	2.37	2.38	50.01	2.85	2.93	50.85	2.94	2.97	49.93	3.21	3.18	48.61	3.49	3.40	47.68	3.79	3.77	48.42
3	2.90	3.25	55.67	2.70	2.95	53.95	2.83	3.21	55.82	2.97	3.32	54.97	3.18	3.59	55.02	3.11	3.60	56.38
4	0.94	0.88	46.44	0.86	0.92	52.91	1.03	1.03	49.20	0.99	1.07	53.17	0.99	1.02	50.18	0.98	1.01	49.89
5	8.33	11.45	68.30	8.35	11.60	68.59	8.92	12.42	68.70	8.89	12.11	66.87	8.53	11.42	65.35	8.78	11.64	64.54
6	7.10	5.84	40.92	11.42	9.81	42.38	10.64	9.07	42.00	8.42	7.13	41.55	6.29	5.03	39.08	5.20	4.17	39.03
7	9.62	7.37	38.06	10.47	7.74	36.50	10.99	8.28	37.15	11.87	8.69	35.94	12.38	9.49	37.42	11.95	8.92	36.32
8	3.08	1.21	19.45	3.26	1.37	20.80	3.36	1.27	18.64	3.59	1.49	20.33	3.39	1.04	14.96	3.83	1.51	19.24
9	63.91	66.05	51.39	58.52	61.15	51.60	58.09	60.68	51.51	58.92	62.07	51.72	61.01	64.68	51.78	61.68	65.06	51.32
10	1.18	1.38	58.15	1.12	1.35	59.67	0.70	0.88	62.38	0.63	0.74	57.63	0.00	0.00	52.31	0.00	0.00	0.00

Ghi chú:

- | | |
|--|---|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Lao động quản lý 2. CMKT bậc cao 3. CMKT bậc trung 4. Nhân viên trong các lĩnh vực 5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ | <ol style="list-style-type: none"> 6. Lao động KT trong nông, lâm nghiệp 7. Thợ thủ công có KT 8. Thợ KT lắp ráp và vận hành MMTB 9. Lao động giản đơn 10. Nghề khác |
|--|---|

Nguồn: Số liệu điều tra lao động- việc làm các năm 2000 - 2005. Bộ LĐ-TBXH.

Biểu 3.4. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo 20 ngành kinh tế, 2000 - 2005

Đơn vị: %

20 Ngành kinh tế	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	49.72	100.00	100.00	49.38	100.00	100.00	49.32	100.00	100.00	49.10	100.00	100.00	48.84	100.00	100.00	48.65
1	63.35	65.62	51.49	61.16	63.62	51.36	58.87	61.51	51.53	56.43	60.16	52.35	54.52	58.20	52.14	53.59	56.93	51.68
2	1.90	0.68	17.71	2.81	1.35	23.78	3.17	1.63	25.42	3.24	1.54	23.33	3.38	1.79	25.88	3.15	1.60	24.67
3	0.50	0.31	30.73	0.69	0.54	38.34	0.61	0.44	35.94	0.78	0.63	39.55	0.70	0.54	38.05	0.93	0.70	36.85
4	9.22	9.28	50.06	9.72	9.87	50.17	10.09	10.50	51.32	10.96	11.42	51.16	11.70	12.20	50.93	11.60	12.28	51.47
5	0.20	0.07	16.62	0.26	0.11	21.12	0.29	0.10	17.15	0.31	0.12	18.94	0.33	0.12	17.01	0.34	0.13	18.26
6	2.52	0.47	9.32	3.22	0.64	9.82	3.71	0.67	8.96	4.36	0.81	9.17	4.62	0.88	9.33	5.03	1.39	13.40
7	10.73	13.80	63.94	10.23	13.36	64.47	10.73	14.06	64.66	10.95	14.02	62.88	11.10	14.12	62.14	11.55	14.66	61.76
8	1.32	1.89	71.22	1.27	1.85	71.90	1.30	1.90	72.10	1.56	2.22	69.64	1.41	2.03	70.41	1.61	2.29	68.90
9	2.93	0.57	9.70	2.99	0.72	11.81	3.16	0.76	11.84	3.15	0.73	11.32	3.06	0.80	12.74	3.21	0.70	10.66
10	0.27	0.30	54.01	0.30	0.31	50.22	0.32	0.06	8.43	0.36	0.37	50.13	0.38	0.38	49.16	0.41	0.43	51.20
11	0.05	0.04	36.48	0.07	0.07	43.75	0.06	0.04	32.92	0.06	0.04	37.44	0.06	0.06	46.85	0.05	0.04	38.33
12	0.23	0.17	35.98	0.26	0.19	35.65	0.40	0.31	39.15	0.48	0.32	33.53	0.45	0.31	33.26	0.54	0.38	34.40
13	1.55	0.75	24.06	1.39	0.73	25.88	1.47	0.80	26.69	1.51	0.80	26.21	1.65	0.88	26.16	1.67	0.93	27.03
14	2.39	3.39	70.49	2.48	3.52	70.11	2.64	3.74	69.90	2.67	3.77	69.48	2.80	3.99	69.66	2.84	4.05	69.52
15	0.70	0.81	57.58	0.70	0.82	57.70	0.70	0.83	58.61	0.74	0.85	55.93	0.78	0.91	57.30	0.83	0.98	57.49
16	0.28	0.21	36.47	0.24	0.18	37.21	0.24	0.19	37.31	0.27	0.18	33.32	0.28	0.20	34.27	0.31	0.22	35.17
17	0.34	0.23	34.45	0.28	0.19	33.88	0.30	0.20	33.14	0.33	0.21	32.24	0.38	0.26	33.26	0.38	0.25	31.51
18	1.27	1.13	44.20	1.52	1.43	46.59	1.47	1.34	44.99	1.32	1.13	42.02	1.83	1.63	43.49	1.50	1.41	45.62
19	0.24	0.29	60.61	0.38	0.49	64.13	0.47	0.61	63.61	0.53	0.66	61.26	0.57	0.70	59.60	0.45	0.64	68.92
20	0.01	0.01	67.98	0.00	0.01	68.52	0.00	0.01	56.74	0.00	0.00	72.06	0.01	0.01	43.50	0.01	0.01	39.85

Ghi chú:

- | | |
|---|---|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Nông, lâm ngư nghiệp 2. Thủy sản 3. Công nghiệp khai thác mỏ 4. Công nghiệp chế biến 5. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước 6. Xây dựng 7. Thương nghiệp, SC xe có động cơ, mô tô xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình 8. Khách sạn nhà hàng 9. Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc 10. Tài chính tín dụng | <ol style="list-style-type: none"> 11. Hoạt động KH và CN 12. Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn 13. QLNN, ANQP, bảo đảm XH bắt buộc 14. Giáo dục và đào tạo 15. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội 16. Hoạt động văn hóa thể thao 17. Các HĐ Đảng, đoàn thể và hiệp hội 18. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng 19. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ TN 20. Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể QT |
|---|---|

Nguồn: Số liệu điều tra lao động- việc làm các năm 2000 - 2005. Bộ LĐ-TBXH.

Biểu 3.5. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo loại hình công việc, 2000 – 2005

Đơn vị: %

Vị thế công việc	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	49.72	100.00	100.00	49.38	100.00	100.00	49.32	100.00	100.00	49.10	100.00	100.00	48.84	100.00	100.00	48.65
Làm trong KV ngoài NN	10.04	6.98	34.78	12.42	8.79	35.08	11.49	8.01	34.51	13.13	9.14	34.35	10.26	9.81	46.72	10.17	9.73	46.53
Chủ sử dụng LĐ	0.23	0.16	35.66	0.34	0.33	48.26	0.43	0.30	34.69	0.38	0.26	33.29	15.31	11.34	36.18	15.48	11.67	36.65
Tự làm việc cho bản thân	47.45	33.06	34.87	44.56	30.88	34.37	44.98	32.36	35.64	45.72	33.97	36.67	0.51	0.30	29.06	0.40	0.23	28.62
Làm việc GD không hưởng lương	40.85	58.14	71.22	41.09	58.22	70.26	42.15	58.22	68.45	39.89	55.69	68.90	41.21	31.31	37.10	40.96	30.55	36.29
Khác	1.43	1.66	58.06	1.60	1.78	55.26	0.95	1.11	57.71	0.88	0.95	53.04	32.71	47.23	70.52	32.99	47.82	70.52

Nguồn: Số liệu điều tra lao động- việc làm các năm 2000 - 2005. Bộ LĐ-TBXH.

IV. CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG

Biểu 4.1. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ học vấn 2000 - 2005

Đơn vị: %

Trình độ văn hoá	2000			2001			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	49.65	100.00	NA	NA	100.00	100.00	48.99	100.00	100.00	48.72
Chưa biết chữ	4.01	5.06	62.68	3.58	NA	NA	18.30	20.67	55.31	4.04	5.06	61.10
Chưa TN tiểu học	16.48	18.33	55.22	16.11	NA	NA	0.00	0.00	0.00	13.09	14.25	53.06
TN tiểu học	29.29	29.04	49.24	30.02	NA	NA	29.73	29.87	49.21	29.08	29.23	48.98
TN THCS	32.99	32.07	48.27	32.70	NA	NA	32.36	31.53	47.73	32.57	31.84	47.63
TN THPT	17.24	15.50	44.65	17.58	NA	NA	19.60	17.93	44.81	21.23	19.62	45.03

Ghi ch: NA không có số liệu

Nguồn: Số liệu điều tra lao động- việc làm các năm 2000 - 2005. Bộ LĐ-TBXH.

Biểu 4.2. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động KTTX chia theo trình độ CMKT, 2000 - 2005

Đơn vị: %

CMKT	2000			2001			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Toàn quốc	100.00	100.00	49.65	100.00	100.00	4.95	100.00	100.00	48.99	100.00	100.00	48.72
Không có CMKT	72.77	78.60	51.40	97.12	77.37	51.59	65.04	71.45	51.75	59.93	66.71	51.67
Sơ cấp, học nghề trở lên	15.51	12.54	40.14	1.70	13.62	39.58	22.57	18.20	39.50	25.33	20.82	40.04
CNKT có bằng trở lên	11.73	8.86	37.51	1.18	9.01	37.94	12.39	10.35	40.92	14.74	12.48	41.24
Thành thị	100.00	100.00	48.59	100.00	100.00	48.26	100.00	NA	NA	100.00	100.00	47.54
Không có CMKT	32.43	40.96	52.28	30.34	33.37	51.61	23.31	NA	NA	14.92	24.19	53.19
Sơ cấp, học nghề trở lên	36.91	32.12	42.29	39.65	39.52	48.10	46.05	NA	NA	50.70	44.84	42.04
CNKT có bằng trở lên	30.66	26.93	42.68	30.01	27.11	43.59	30.64	NA	NA	34.38	30.97	42.83
Nông thôn	100.00	100.00	49.96	100.00	100.00	49.93	100.00	NA	NA	100.00	100.00	49.12
Không có CMKT	84.53	89.28	51.22	83.58	89.08	51.59	78.52	NA	NA	74.93	80.41	51.37
Sơ cấp, học nghề trở lên	9.27	6.98	37.65	10.20	7.22	35.35	14.99	NA	NA	16.88	13.07	38.05
CNKT có bằng trở lên	6.21	3.73	30.06	6.22	3.70	29.68	6.49	NA	NA	8.19	6.51	39.03

Ghi chú: NA không có số liệu

Nguồn: Số liệu điều tra lao động- việc làm các năm 2000 - 2005. Bộ LĐ-TBXH.

V. THẤT NGHIỆP

Biểu 5.1. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên thất nghiệp chia theo nhóm tuổi, Thành thị/ Nông thôn , 2000- 2005

a. Toàn quốc

Đơn vị:%

Nhóm tuổi	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	47.16	100.00	100.00	58.66	100.00	100.00	54.30	100.00	100.00	57.59	100.00	100.00	55.76	100.00	100.00	52.13
15- 19	20.12	21.48	50.37	24.38	26.17	62.96	20.05	18.85	51.05	18.64	16.40	50.65	16.47	14.29	48.38	15.21	14.61	50.07
20-24	26.00	25.41	46.10	24.86	24.53	57.89	25.36	24.29	52.01	27.06	24.66	52.49	29.75	27.23	51.03	33.80	31.06	47.91
25-29	15.74	16.29	48.82	15.01	13.21	51.62	15.30	15.51	55.07	15.82	16.48	60.00	15.81	16.51	58.24	18.22	18.63	53.30
30-34	10.51	11.50	51.65	10.54	11.09	61.72	11.12	12.88	62.91	10.68	12.86	69.36	10.84	13.37	68.83	9.24	11.11	62.66
35-39	8.08	8.79	51.36	8.16	8.11	58.29	9.31	10.14	59.11	8.98	11.14	71.47	8.81	11.20	70.92	8.07	9.35	60.37
40-44	6.98	6.74	45.55	6.06	5.97	57.77	7.37	7.43	54.78	6.84	7.61	64.08	7.41	7.50	56.44	5.48	5.41	51.52
45-49	4.57	3.92	40.39	4.84	4.92	59.57	5.62	5.47	52.83	6.42	6.55	58.77	5.96	5.68	53.22	5.16	5.44	55.03
50-54	3.62	2.01	26.13	3.14	2.81	52.50	3.63	3.43	51.28	3.85	3.12	46.77	3.04	2.69	49.35	2.90	2.85	51.11
55-59	2.24	2.35	49.48	1.75	1.73	57.95	1.43	1.22	46.40	1.11	0.63	32.63	1.42	1.18	46.28	1.16	0.87	39.32
60-64	0.81	0.79	46.18	0.73	0.80	64.10	0.37	0.41	59.94	0.44	0.40	52.83	0.25	0.17	37.44	0.38	0.43	59.22
65+	1.34	0.71	24.83	0.53	0.66	73.29	0.44	0.37	45.84	0.16	0.14	51.21	0.25	0.18	38.65	0.39	0.24	31.92

b. Thành thị

Nhóm tuổi	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	46.97	100.00	100.00	53.42	100.00	100.00	55.28	100.00	100.00	59.20	100.00	100.00	56.56	100.00	100.00	54.19
15- 19	16.05	16.58	48.50	14.94	15.51	55.47	16.46	15.04	50.50	10.56	8.43	47.24	9.31	7.16	43.53	7.32	6.19	45.80
20-24	27.14	27.84	48.18	25.51	25.95	54.35	25.04	24.44	53.95	26.57	23.78	52.98	27.68	25.50	52.11	32.13	29.77	50.22
25-29	17.17	17.99	49.21	17.72	16.53	49.83	16.16	16.85	57.61	18.26	19.01	61.63	17.64	18.46	59.20	21.56	22.33	56.15
30-34	10.53	12.09	53.96	12.94	14.58	60.16	11.43	13.25	64.08	12.12	14.50	70.83	13.56	16.29	67.94	10.75	12.46	62.83
35-39	8.20	8.97	51.37	10.41	10.62	54.52	10.39	10.99	58.45	10.87	13.28	72.33	10.56	13.27	71.08	9.77	11.55	64.03
40-44	7.83	7.30	43.78	7.66	7.15	49.86	8.52	8.64	56.04	8.12	9.09	66.22	8.80	9.03	58.06	6.40	6.38	54.01
45-49	5.05	4.17	38.74	5.92	5.68	51.32	6.23	5.86	51.96	7.90	7.53	56.46	6.77	5.88	49.06	6.50	6.45	53.82
50-54	3.90	1.68	20.20	2.92	2.41	44.15	3.91	3.44	48.71	4.25	3.46	48.19	3.60	2.95	46.32	3.64	3.63	54.06
55-59	2.86	2.99	49.08	1.18	0.96	43.62	1.46	1.20	45.37	1.11	0.73	38.83	1.59	1.22	43.22	1.36	0.74	29.57
60-64	0.50	0.18	16.88	0.42	0.25	32.32	0.28	0.26	52.58	0.15	0.13	51.72	0.23	0.09	22.80	0.37	0.34	50.19
65+	0.76	0.21	13.10	0.40	0.34	46.52	0.12	0.04	17.92	0.10	0.07	42.16	0.26	0.14	30.84	0.21	0.16	41.39

c. Nông thôn

Nhóm tuổi	2000			2001			2002			2003			2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Chung	100.00	100.00	47.50	100.00	100.00	63.05	100.00	100.00	52.41	100.00	100.00	55.18	100.00	100.00	54.46	100.00	100.00	48.87
15- 19	27.18	29.92	52.29	32.30	33.75	65.87	27.04	26.67	51.71	30.84	29.29	52.41	28.18	26.38	50.99	27.67	29.36	51.86
20-24	24.03	21.25	42.02	24.31	23.52	61.01	25.98	23.98	48.37	27.81	26.10	51.79	33.15	30.15	49.55	36.43	33.31	44.69
25-29	13.24	13.36	47.96	12.73	10.85	53.72	13.61	12.77	49.20	12.15	12.40	56.30	12.82	13.20	56.08	12.96	12.15	45.84
30-34	10.46	10.49	47.61	8.51	8.60	63.71	10.51	12.12	60.45	8.51	10.21	66.19	6.39	8.43	71.92	6.86	8.74	62.25
35-39	7.85	8.49	51.35	6.27	6.32	63.54	7.22	8.40	60.95	6.12	7.67	69.18	5.95	7.70	70.46	5.39	5.50	49.90
40-44	5.50	5.78	49.92	4.72	5.13	68.54	5.13	4.96	50.72	4.89	5.21	58.74	5.14	4.90	51.91	4.02	3.72	45.24
45-49	3.74	3.49	44.26	3.95	4.38	69.96	4.43	4.67	55.18	4.20	4.97	65.32	4.62	5.36	63.19	3.04	3.68	59.12
50-54	3.15	2.58	38.90	3.33	3.10	58.64	3.09	3.40	57.57	3.24	2.58	43.96	2.11	2.24	57.76	1.75	1.48	41.46
55-59	1.16	1.25	51.18	2.23	2.28	64.29	1.36	1.26	48.54	1.12	0.47	23.35	1.14	1.11	53.30	0.83	1.10	64.40
60-64	1.34	1.85	65.19	0.99	1.19	75.24	0.54	0.70	67.20	0.87	0.84	53.11	0.27	0.29	58.18	0.40	0.60	72.15
65+	2.35	1.56	31.42	0.65	0.89	87.05	1.07	1.06	51.69	0.25	0.26	56.66	0.24	0.23	52.48	0.66	0.37	27.12

Nguồn: Số liệu TK Việc làm - Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005. NXB LĐXH, Năm 2006.

Biểu 5.2. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên thất nghiệp chia theo trình độ CMKT, 2000, 2005

Đơn vị: %

CMKT	2000			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Toàn quốc	100.00	100.00	47.15	100.00	100.00	52.13
Chưa qua ĐT	84.23	86.75	48.56	66.77	70.25	54.84
Đã qua ĐT nghề và tương đương	3.74	1.76	22.14	14.60	11.25	40.19
THCN	4.15	4.83	54.79	7.25	7.59	54.52
Cao đẳng, ĐH trở lên	7.88	6.67	39.90	11.38	10.91	50.00
Thành thị	100.00	100.00	46.95	100.00	100.00	54.19
Chưa qua ĐT	79.12	84.89	50.38	61.25	64.28	56.87
Đã qua ĐT nghề và tương đương	4.90	1.77	16.99	16.91	13.40	42.96
THCN	5.29	5.99	53.18	7.86	8.64	59.52
Cao đẳng, ĐH trở lên	10.69	7.35	32.29	13.98	13.68	53.04
Nông thôn	100.00	100.00	47.48	100.00	100.00	48.87
Chưa qua ĐT	93.10	89.95	45.88	75.48	80.69	52.24
Đã qua ĐT nghề và tương đương	1.73	1.73	47.59	10.95	7.49	33.43
THCN	2.18	2.83	61.60	6.29	5.75	44.67
Cao đẳng, ĐH trở lên	2.99	5.49	87.23	7.28	6.07	40.77

Nguồn: Kết quả điều tra lao động - việc làm các năm 2000, 2005. Bộ LĐ-TBXH

Biểu 5.3. Cơ cấu số người từ đủ 15 tuổi trở lên bị thất nghiệp chia theo trình độ học vấn, 2004 - 2005

Đơn vị: %

Trình độ văn hoá	2004			2005		
	TS	Nữ	% nữ/ tổng số	TS	Nữ	% nữ/ tổng số
Cả nước	100.00	100.00	55.76	100.00	100.00	52.13
Chưa biết chữ và chưa TN tiểu học	12.00	14.44	67.11	9.80	11.19	59.54
TN tiểu học	26.16	28.18	60.06	24.03	26.32	57.09
TN THCS	25.73	23.98	51.97	23.76	21.87	47.98
TN THPT	36.11	33.40	51.58	42.42	40.63	49.93
Thành thị	100.00	100.00	56.56	100.00	100.00	54.19
Chưa biết chữ và chưa TN tiểu học	8.33	9.46	64.27	7.25	7.73	57.79
TN tiểu học	23.58	24.24	58.12	19.64	22.59	62.31
TN THCS	26.00	25.56	55.61	24.02	22.33	50.37
TN THPT	42.09	40.74	54.74	49.09	47.36	52.29
Nông thôn	100.00	100.00	54.46	100.00	100.00	48.87
Chưa biết chữ và chưa TN tiểu học	17.99	22.88	69.25	13.82	17.25	61
TN tiểu học	30.38	34.87	62.52	30.95	32.84	51.87
TN THCS	25.28	21.28	45.85	23.33	21.06	44.1
TN THPT	26.35	20.97	43.34	31.90	28.85	44.19

Nguồn: Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2004, 2005. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội

VI. THU NHẬP

Biểu 6.1. Thu nhập/tháng bình quân 1 lao động chia theo 20 ngành kinh tế năm 2005

Đơn vị: Ngàn đồng

Ngành kinh tế	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Chung	696	616	883	792	495	424
Nông, lâm ng nghiệp	414	345	505	393	392	335
CN khai thác mỏ	1177	895	1359	1058	697	511
CN chế biến	864	747	920	799	748	646
SX, phân phối điện khí đốt	1157	1048	1197	1082	904	710
Xây dựng	855	666	866	666	827	666
Thương nghiệp, sc động cơ, đồ dùng cá nhân	870	802	904	833	736	675
Khách sạn, nhà hàng	854	816	880	846	696	639
Vận tải kho bãi, TT liên lạc	1114	1088	1137	1126	1004	826
Tài chính tín dụng	1186	1166	1204	1174	945	1003
Khoa học CN	1199	1139	1216	1154	877	920
Hoạt động liên quan đến KD tài sản, DV t vấn	1227	1161	1257	1190	997	882
QL NN, an ninh QP	923	896	981	923	653	652
Giáo dục đào tạo	1065	1038	1074	1044	1032	1013
Y tế, cứu trợ xã hội	980	912	1010	932	802	771
Hoạt động văn hoá, thể thao	995	943	1008	947	850	865
Hoạt động Đảng, đoàn thể	877	816	929	851	669	591
Hoạt động phục vụ cá nhân, công đồng	756	731	773	748	673	651

Nguồn: Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2005. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội

Biểu 6.2. Thu nhập/tháng bình quân 1 lao động chia theo thành phần kinh tế, loại hình công việc, nghề công việc 2005
Đơn vị: Ngàn đồng

	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Chung	696	616	883	792	495	424
Chia theo thành phần kinh tế						
1. Nhà nước	1058	992	1058	1003	917	926
2. Tập thể	650	548	892	752	475	423
3. T nhân	989	843	1057	902	844	721
4. Cá thể	589	517	770	690	451	381
5. FDI	1041	924	1121	999	860	778
Chia theo loại hình công việc						
1. Làm công ăn lương	953	879	1013	928	792	731
Khu vực nhà nước	1058	992	1085	1003	917	926
Ngoài nhà nước	842	723	909	782	737	628
2. Chủ kinh tế hộ gia đình	639	628	899	827	498	436
3. Chủ doanh nghiệp	1563	1356	1611	1434	1345	983
4. Tự làm	782	703	846	768	633	544
5. Lao động trong hộ GD không hưởng lương	378	382	513	514	324	321
Chia theo nhóm nghề công việc						
1. Lao động quản lý	1312	1199	1417	1252	887	913
2. CMKT cao trong các lĩnh vực khoa học	1235	1149	1249	1159	1118	1070
3. CMKT bậc trung	1016	992	1043	1008	905	919
4. Nhân viên trong các lĩnh vực	960	944	1010	967	706	739
5. Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ	878	824	911	855	734	682
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp	735	589	812	613	702	581
7. Thợ thủ công có kỹ thuật	874	715	915	754	787	634
8. Thợ có kỹ thuật lắp ráp & vận hành máy	1117	882	1160	950	962	756
9. Lao động giản đơn	461	413	609	560	392	344

Nguồn: Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2005. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội

VII. THỜI GIỜ LÀM VIỆC

Biểu 7.1. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của lực lượng lao động khu vực nông thôn theo 8 vùng kinh tế 2000, 2004.
Đơn vị: Giờ

Vùng	Năm 2000				Năm 2004			
	Từ đủ 15 tuổi trở lên		Trong độ tuổi lao động		Từ đủ 15 tuổi trở lên		Trong độ tuổi lao động	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Toàn quốc	73.88	73.88	74.19	73.71	79.34	79.26	79.1	78.99
ĐB sông hồng	75.08	75	75.71	75.76	80.39	79.71	80.21	79.48
Đông bắc bộ	72.67	72.74	73.01	73.17	78.9	79.29	78.68	79.04
Tây bắc bộ	73.23	73.43	73.44	73.68	77.61	77.72	77.42	77.55
Bắc trung bộ	71.78	71.61	72.12	71.96	76.55	76.09	76.13	75.66
Duyên hải miền trung	73.5	72.35	73.92	72.73	79.36	79.1	79.11	78.72
Tây nguyên	76.74	75.85	77.04	76.19	80.8	80.94	80.6	80.76
Đông nam bộ	76.44	76.58	76.58	76.69	81.56	82.34	81.34	82.12
Đồng bằng sông cửu long	73.1	71.19	73.18	71.19	78.66	78.22	78.37	77.82

Nguồn: Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2000, 2004. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội

Biểu 7.2. Ngày làm việc bình quân của 1 lao động có việc làm theo 20 ngành kinh tế, 2005

Đơn vị: ngày

Ngành kinh tế	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Chung	261	260	269	269	252	249
Nông, lâm nghiệp	245	242	244	241	246	242
CN khai thác mỏ	269	263	275	273	252	238
CN chế biến	273	271	275	272	270	267
SX, phân phối điện khí đốt	246	258	263	256	271	276
Xây dựng	258	253	257	253	261	254
Thương nghiệp, sc động cơ, đồ dùng cá nhân	286	286	288	289	276	277
Khách sạn, nhà hàng	288	288	288	289	276	277
Vận tải kho bãi, TT liên lạc	272	266	272	266	269	260
Tài chính tín dụng	262	258	262	258	264	263
Khoa học CN	264	263	263	261	295	306
Hoạt động liên quan đến KD tài sản, DV t vấn	272	270	272	271	266	258
QL NN, an ninh QP	259	256	257	255	268	259
Giáo dục đào tạo	252	250	250	249	258	255
Y tế, cứu trợ xã hội	265	263	264	263	270	269
Hoạt động văn hoá, thể thao	266	265	267	266	264	259
Hoạt động Đảng, đoàn thể	254	252	252	250	266	263

Hoạt động phục vụ cá nhân, công đồng	273	277	274	278	266	270
--------------------------------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nguồn: Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2005. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội

Biểu 7.3. Ngày làm việc bình quân của 1 lao động có việc làm theo giới tính, thành phần kinh tế, loại hình công việc và Nhóm nghề công việc 2005

Đơn vị: ngày

	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Chung	261	260	269	269	252	249
Chia theo thành phần kinh tế						
Nhà nước	262	259	262	258	266	262
Tập thể	259	253	267	260	253	249
T nhân	272	271	274	274	267	265
Cá thể	259	259	270	273	250	247
FDI	283	283	284	284	281	281
Chia theo vị thế công việc						
1. Làm công ăn lương	263	260	264	262	259	257
Khu vực nhà nước	262	259	262	258	266	262
Ngoài nhà nước	263	263	267	268	256	254
2. Chủ kinh tế hộ gia đình	262	264	275	280	255	248
3. Chủ doanh nghiệp	290	288	291	290	285	280
4. Tự làm	272	274	277	280	259	259
5. Lao động trong hộ GD không hưởng lương	249	249	260	262	244	245
Chia theo nghề nghiệp						
1. Lao động quản lý	265	261	264	260	267	263
2. CMKT cao trong lĩnh vực khoa học	258	254	258	254	260	256
3. CMKT bậc trung	260	258	259	257	264	259
4. Nhân viên trong các lĩnh vực	265	262	265	262	266	262
5. Nhân viên DV cá nhân, bảo vệ	287	287	289	289	278	279
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp	257	250	257	251	256	249
7. Thợ thủ công có kỹ thuật	271	269	273	271	267	265
8. Thợ có KT & vận hành máy	274	279	274	279	273	278
9. Lao động giản đơn	251	250	259	262	247	244

Nguồn: Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2005. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội

Biểu 7.4. Số giờ làm việc bình quân một ngày của người lao động trong độ tuổi, năm 2004

Đơn vị: giờ

Chỉ tiêu	Tổng số			Nông-lâm-Ngư			CN-XD			TM-DV		
	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam
Chung	7.09	6.92	7.24	6.40	6.30	6.52	7.77	7.65	7.84	7.67	7.56	7.78
1. Theo TT-NT												
Nông thôn	6.84	6.67	7.00	6.40	6.31	6.50	7.61	7.44	7.71	7.32	7.22	7.41
Thành thị	7.84	7.69	7.99	6.45	6.12	6.77	8.10	8.02	8.17	8.03	7.90	8.18
2. 8 vùng kinh tế												
Đồng bằng sông Hồng	7.22	7.04	7.41	6.25	6.32	6.14	7.86	7.75	7.93	7.63	7.48	7.78
Đông Bắc	6.90	6.88	6.93	6.40	6.48	6.29	7.47	7.38	7.50	7.76	7.95	7.58
Tây Bắc	6.60	6.52	6.68	6.34	6.31	6.38	7.12	7.17	7.10	7.32	7.32	7.31
Bắc Trung Bộ	6.92	6.74	7.11	6.48	6.37	6.62	7.53	7.13	7.68	7.56	7.64	7.47
Duyên Hải Trung Bộ	7.21	6.88	7.52	6.53	6.15	6.93	7.66	7.39	7.84	7.66	7.41	7.97
Tây Nguyên	7.16	7.15	7.17	6.94	6.93	6.95	7.80	7.90	7.74	7.56	7.54	7.60
Đông Nam Bộ	7.71	7.55	7.86	6.91	6.69	7.09	8.07	7.94	8.19	7.97	7.80	8.16
Đồng bằng sông Cửu Long	6.71	6.47	6.90	6.12	5.79	6.37	7.64	7.48	7.74	7.44	7.28	7.60
3. Nhóm tuổi												
15-24 tuổi	6.83	6.76	6.89	6.05	6.03	6.07	7.78	7.75	7.81	7.57	7.43	7.73
25-34 tuổi	7.36	7.11	7.62	6.75	6.56	7.02	7.83	7.68	7.93	7.78	7.58	7.99
35-44 tuổi	7.23	7.03	7.43	6.62	6.46	6.82	7.80	7.64	7.88	7.72	7.63	7.83
45-54 tuổi	6.96	6.76	7.17	6.31	6.15	6.52	7.59	7.38	7.69	7.61	7.54	7.68
55-60 tuổi	6.42	6.22	6.48	5.87	5.61	5.93	7.47	6.54	7.60	7.16	7.27	7.13
4. Nhóm chi tiêu												
Nghèo nhất	6.88	6.73	7.04	6.71	6.61	6.83	7.52	7.48	7.54	7.24	7.10	7.41
Cận nghèo	6.82	6.65	6.99	6.45	6.35	6.56	7.51	7.32	7.60	7.24	7.20	7.29
Trung bình	6.92	6.73	7.10	6.33	6.22	6.46	7.72	7.58	7.79	7.34	7.18	7.50
Khá	7.07	6.94	7.20	6.06	5.98	6.13	7.84	7.63	7.98	7.61	7.54	7.68
Giàu nhất	7.72	7.57	7.87	6.03	5.69	6.35	8.12	8.03	8.19	8.02	7.90	8.14

Nguồn: Tính toán từ Số liệu Điều tra Mức sống hộ gia đình 2004 của Tổng cục Thống kê

Lưu ý: Thời gian làm việc bình quân ngày chỉ tính trong những ngày làm việc thực tế của người lao động - Đây không phải thời gian làm việc bình quân ngày tính cho cả năm - có người lao động chỉ làm việc ở một số ngày nhất định trong tháng và một số tháng nhất định trong năm. Do đó, tính thêm biểu 7.2 để có cái nhìn chính xác hơn về Thời giờ làm việc của người lao động.

Biểu 7.5. Số ngày làm việc quy đổi trong 12 tháng qua của người lao động* trong độ tuổi năm 2004

Đơn vị: Ngày

Chỉ tiêu	Tổng số			Nông-lâm-Ngư			CN-XD			TM-DV		
	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam
Chung	197	197	196	150	151	149	219	224	216	256	260	252
1. Theo TT-NT												
Nông thôn	175	175	175	149	151	147	200	203	198	226	231	221
Thành thị	262	263	261	159	146	172	261	263	259	287	289	285
2. 8 vùng kinh tế												
Đồng bằng sông Hồng	196	191	201	142	147	133	213	209	216	242	241	244
Đông Bắc	190	198	183	176	183	165	181	185	180	237	250	225
Tây Bắc	172	181	163	174	179	169	140	152	135	187	208	172
Bắc Trung Bộ	186	189	183	167	170	164	184	183	185	236	250	223
Duyên Hải Trung Bộ	196	193	200	134	129	139	215	213	217	256	253	261
Tây Nguyên	179	181	176	156	153	159	203	224	191	241	250	230
Đông Nam Bộ	257	258	256	179	170	187	274	275	274	295	297	293
Đồng bằng sông Cửu Long	172	172	172	120	109	128	224	231	219	253	259	247
3. Nhóm tuổi												
15-24 tuổi	168	171	165	121	122	121	213	225	205	231	231	231
25-34 tuổi	210	206	213	163	160	168	228	232	225	260	262	257
35-44 tuổi	207	206	208	162	162	162	219	224	216	263	265	260
45-54 tuổi	203	202	204	158	157	159	216	211	218	262	271	252
55-60 tuổi	174	175	174	141	146	140	196	121	207	235	239	233
4. Nhóm chi tiêu												
Nghèo nhất	156	157	154	151	152	151	158	165	155	193	201	184
Cận nghèo	166	168	165	147	149	144	183	186	182	214	225	202
Trung bình	186	186	185	150	152	148	213	216	212	234	238	230
Khá	212	214	211	151	153	150	238	237	239	257	263	251
Giàu nhất	260	260	260	154	148	161	272	272	272	285	286	283

Nguồn: Tính toán từ Số liệu Điều tra Mức sống hộ gia đình 2004 của Tổng cục Thống kê

Note: *chi xét đối với công việc chính

** Quy đổi theo 1 ngày làm việc có 8 tiếng. Do đó công thức tính: số ngày làm việc quy đổi trong 12 tháng qua= Tổng số giờ làm việc thực tế trong 12 tháng/8 giờ

Biểu 7.6. Số ngày làm việc bình quân thực tế của người lao động trong độ tuổi lao động năm 2004

Đơn vị: Ngày

	Tổng số			Nông lâm ngư			CN-XD			TM-DV		
	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam
Chung	215	221	209	184	189	178	219	230	213	263	271	255
Nông thôn	199	206	193	183	189	176	203	214	197	245	254	237
Thành thị	263	268	257	194	191	197	255	258	253	282	289	275
8 vùng kinh tế												
Đồng bằng sông Hồng	212	212	211	179	185	168	211	210	212	252	255	248
Đông Bắc	213	223	202	212	219	202	183	195	180	239	248	231
Tây bắc	203	215	191	214	219	208	146	163	139	202	221	187
Bắc Trung bộ	209	220	199	201	210	189	188	202	183	249	257	240
Duyên hải trung bộ	211	218	205	160	166	154	220	226	216	265	270	259
Tây nguyên	194	198	190	173	170	176	207	226	196	253	263	239
Đông nam bộ	262	268	257	207	204	210	269	274	265	293	300	285
Đồng bằng sông cửu long	198	205	193	156	154	158	230	245	220	268	280	256
Hình thức sở hữu												
Nhà nước	206	214	198	183	188	176	203	215	197	271	279	261
Tập thể	245	251	242	211	229	199	232	231	233	277	293	266
Tư nhân	219	208	224	212	163	221	217	200	224	227	228	227
Cá thể	250	251	249	241	235	245	261	262	261	247	249	245
FDI	276	272	284	262	88	336	276	274	284	270	263	277
Theo nhóm tuổi												
15-24	186	191	181	153	155	150	212	226	203	238	242	235
25-34	223	227	219	191	193	187	228	237	222	264	273	254
35-44	223	229	217	194	198	188	217	229	210	269	274	263
45-54	228	235	222	200	205	194	222	227	220	272	285	259
55-60	211	227	208	191	215	184	203	154	210	259	265	257
Theo nhóm chi tiêu												
Nghèo nhất	177	184	170	177	181	172	158	170	153	209	225	190
Cận nghèo	190	198	182	178	184	171	188	199	183	236	247	223
Trung bình	208	215	202	185	192	178	215	224	211	252	261	242
Khá	233	240	227	194	201	188	240	245	236	269	277	260
Giàu nhất	264	268	260	202	206	198	266	267	265	280	286	275

Nguồn: Số liệu xử lý từ Điều tra Mức sống hộ gia đình năm 2004-Tổng cục Thống kê

Biểu 7.7. Số giờ tham gia nội trợ bình quân 1 ngày của người lao động trong độ tuổi năm 2004

Đơn vị: Giờ

Chỉ tiêu	Tổng số			Nông-lâm-Ng			CN-XD			TM-DV		
	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam	Chung	Nữ	Nam
Chung	1.92	2.20	1.54	1.98	2.24	1.60	1.73	2.06	1.44	1.95	2.21	1.52
1. Theo TT-NT												
Nông thôn	1.91	2.18	1.54	1.98	2.24	1.60	1.66	1.98	1.42	1.90	2.14	1.52
Thành thị	1.98	2.26	1.52	2.05	2.34	1.62	1.88	2.20	1.49	2.01	2.28	1.52
2. 8 vùng kinh tế												
Đồng bằng sông Hồng	1.86	2.12	1.47	1.96	2.15	1.55	1.73	2.05	1.44	1.88	2.14	1.43
Đông Bắc	1.74	1.95	1.48	1.8	1.96	1.55	1.52	1.92	1.35	1.74	1.95	1.46
Tây Bắc	1.82	2.01	1.60	1.85	2	1.63	1.54	1.74	1.44	1.94	2.19	1.68
Bắc Trung Bộ	1.93	2.24	1.51	2.01	2.25	1.58	1.65	2.10	1.42	1.93	2.28	1.43
Duyên Hải Trung Bộ	1.87	2.13	1.49	2.03	2.35	1.58	1.61	1.81	1.39	1.83	2.06	1.43
Tây Nguyên	1.82	2.05	1.50	1.83	2.09	1.51	1.59	1.72	1.45	1.85	2.02	1.50
Đông Nam Bộ	2.04	2.33	1.62	2.07	2.41	1.66	1.91	2.19	1.52	2.1	2.37	1.65
Đồng bằng sông Cửu Long	2.1	2.44	1.63	2.15	2.55	1.67	1.88	2.18	1.49	2.07	2.33	1.58
3. Nhóm tuổi												
15-24 tuổi	1.67	1.86	1.43	1.72	1.9	1.48	1.50	1.69	1.28	1.77	1.92	1.49
25-34 tuổi	2	2.29	1.54	2.12	2.38	1.63	1.83	2.23	1.44	1.94	2.15	1.52
35-44 tuổi	2	2.30	1.57	2.08	2.34	1.65	1.77	2.12	1.51	2.03	2.32	1.51
45-54 tuổi	1.97	2.26	1.54	2.03	2.28	1.62	1.81	2.29	1.44	1.93	2.23	1.49
55-60 tuổi	1.91	2.47	1.70	1.86	2.39	1.68	1.84	2.4	1.72	2.05	2.65	1.75
4. Nhóm chi tiêu												
Nghèo nhất	1.87	2.1	1.56	1.92	2.12	1.60	1.58	1.83	1.44	1.88	2.1	1.51
Cận nghèo	1.89	2.16	1.51	1.96	2.22	1.55	1.63	1.92	1.41	1.9	2.14	1.51
Trung bình	1.91	2.2	1.53	1.98	2.27	1.56	1.74	2.02	1.48	1.92	2.16	1.52
Khá	1.94	2.23	1.53	2.06	2.35	1.65	1.72	2.04	1.38	1.93	2.19	1.5
Giàu nhất	2.01	2.32	1.55	2.20	2.53	1.75	1.91	2.29	1.47	2	2.28	1.53

Nguồn: Tính toán từ Số liệu Điều tra Mức sống hộ gia đình 2004 của Tổng cục Thống kê

VII. THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI

8.1. Số người tham gia BHXH chia theo giới tính và thành phần kinh tế

Đơn vị: Ngàn người

Khu vực	2003			2004			2005			2006		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Kinh tế Nhà nước	1,986	1,899	3,885	2,007	1,923	3,930	2,025	1,946	3,971	2,029	1,933	3,962
Kinh tế ngoài Nhà nước	774	746	1,520	965	924	1,889	1,129	1,780	2,909	1,375	1,310	2,685
Tổng cộng	2,760	2,645	5,405	2,972	2,847	5,819	3,154	3,726	6,880	3,404	3,243	6,647

Nguồn: Thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt nam các năm 2003- 2006, BHXHVN

8.2. Số người tham gia BHXH chia theo giới tính và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: Ngàn người

Loại hình DN	2003			2004			2005			2006		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
DN Nhà nước	800	773	1,573	2,007	1,923	3,930	2,025	1,946	3,971	2,029	1,933	3,962
DN ngoài Nhà nước	774	746	1,520	965	924	1,889	1,129	1,780	2,909	1,375	1,310	2,685
<i>Trong đó:</i>												
+ FDI	364	351	715	458	438	896	495	559	1054	624	594	1,218
+ Khác	410	395	805	507	486	993	634	1,221	1,855	751	716	1,467
Tổng cộng	1,574	1,519	3,093	2,972	2,847	5,819	3,154	3,726	6,880	3,404	3,243	6,647

Nguồn: Thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt nam các năm 2003- 2006, BHXHVN

8.3. Số người tham gia BHXH theo giới tính và nhóm tuổi trong năm 2005

Đơn vị: Ngàn người

Nhóm tuổi	2005		
	Nam	Nữ	Tổng
≤ 20	46,054	52,986	99,040
21 - 30	1,057,351	1,141,337	2,198,688
31 - 40	1,006,746	1,027,907	2,034,653
41 - 50	496,759	432,979	929,738
51 - 55	295,131	246,494	541,625
56 - 60	187,006	118,161	305,167
61 - 65	68,471	5,809	74,280
Trên 65	6,809	-	6,809
Tổng cộng	3,164,327	3,025,673	6,190,000

Nguồn: Thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt nam năm 2005, BHXHVN



Phụ trách :
Thành viên:

Viện trưởng: TS. Nguyễn Hữu Dũng
TS. Nguyễn Thị Lan Hương
CN. Hoàng Thị Anh Thư
CN. Võ Thị Xuân Hằng

Địa chỉ: Số 2, Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Telephone: 84-4-8240601
Fax : 84-4-8269733
Email : ilssavn@hn.vnn.vn

